**BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**ĐÁNH GIÁ 10 NĂM**

**THI HÀNH LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI**

**Hà Nội, tháng 02 năm 2018**

MỤC LỤC[DANH MỤC VIẾT TẮT 6](#_Toc505092387)

[Phần thứ nhất. 9](#_Toc505092388)

[TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ 10 NĂM THI HÀNH LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI 9](#_Toc505092389)

[I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT 9](#_Toc505092390)

[1. Xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn Luật 9](#_Toc505092391)

[2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới 10](#_Toc505092392)

[3. Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới 11](#_Toc505092393)

[4. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BĐG và xây dựng, đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới 13](#_Toc505092394)

[5. Thanh tra, kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới 16](#_Toc505092395)

[6. Về nguồn lực thực hiện 18](#_Toc505092396)

[7. Công tác thống kê, thông tin, báo cáo về bình đẳng giới 19](#_Toc505092397)

[8. Hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới 21](#_Toc505092398)

[9. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học về bình đẳng giới. 23](#_Toc505092399)

[10. Lồng ghép vấn đề BĐG (LGG) trong xây dựng VBQPPL, xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 24](#_Toc505092400)

[II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC 25](#_Toc505092401)

[1. Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị 25](#_Toc505092402)

[a. Ban hành chính sách, chương trình 25](#_Toc505092403)

[b. Triển khai các hoạt động 28](#_Toc505092404)

[c. Thực trạng 29](#_Toc505092405)

[d. Đánh giá 30](#_Toc505092406)

[2. Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế 31](#_Toc505092407)

[a. Ban hành chính sách, chương trình 31](#_Toc505092408)

[b. Triển khai các hoạt động 32](#_Toc505092409)

[c. Thực trạng 33](#_Toc505092410)

[d. Đánh giá 34](#_Toc505092411)

[3. Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động 35](#_Toc505092412)

[a. Ban hành chính sách, chương trình 35](#_Toc505092413)

[b. Triển khai các hoạt động 37](#_Toc505092414)

[c. Thực trạng 38](#_Toc505092415)

[d. Đánh giá 39](#_Toc505092416)

[4. Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo 40](#_Toc505092417)

[a. Ban hành chính sách 40](#_Toc505092418)

[b. Triển khai các hoạt động 42](#_Toc505092419)

[c. Thực trạng 42](#_Toc505092420)

[d. Đánh giá 43](#_Toc505092421)

[5. Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ 44](#_Toc505092422)

[a. Ban hành chính sách, chương trình và hoạt động triển khai 44](#_Toc505092423)

[b. Thực trạng 44](#_Toc505092424)

[c. Đánh giá 45](#_Toc505092425)

[6. Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao 45](#_Toc505092426)

[a. Ban hành chính sách, chương trình 45](#_Toc505092427)

[b. Một số hoạt động triển khai 46](#_Toc505092428)

[c. Đánh giá 48](#_Toc505092429)

[7. Bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế 49](#_Toc505092430)

[a. Ban hành chính sách, chương trình 49](#_Toc505092431)

[b. Kết quả thực hiện 50](#_Toc505092432)

[c. Đánh giá 51](#_Toc505092433)

[8. Bình đẳng giới trong đời sống gia đình, xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới 51](#_Toc505092434)

[a. Ban hành chính sách, chương trình 51](#_Toc505092435)

[b. Hoạt động triển khai 53](#_Toc505092436)

[c. Thực trạng 54](#_Toc505092438)

[d. Đánh giá 56](#_Toc505092439)

[III. ĐÁNH GIÁ CHUNG 57](#_Toc505092440)

[1. Thành tựu đạt được 57](#_Toc505092441)

[2. Hạn chế, bất cập 57](#_Toc505092442)

[2. Nguyên nhân 60](#_Toc505092443)

[3. Bài học kinh nghiệm 62](#_Toc505092444)

[Phần thứ hai. 62](#_Toc505092445)

[PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIAI ĐOẠN TỚI 62](#_Toc505092446)

[I. PHƯƠNG HƯỚNG 62](#_Toc505092447)

[II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP 63](#_Toc505092448)

[1. Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông chính sách, pháp luật về bình đẳng giới trong tình hình mới nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân tại cộng đồng 63](#_Toc505092449)

[2. Tăng cường triển khai chính sách, pháp luật về bình đẳng giới 63](#_Toc505092450)

[3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi Luật bình đẳng giới 64](#_Toc505092451)

[4. Các giải pháp khác 65](#_Toc505092452)

[III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT 66](#_Toc505092453)

[1. Đối với Bộ Chính trị, Ban Bí thư 66](#_Toc505092454)

[2. Đối với Quốc hội 66](#_Toc505092455)

[3. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 66](#_Toc505092456)

[4. Đối với các Bộ, ngành, địa phương 67](#_Toc505092457)

[5. Đối với MTTQ và các tổ chức đoàn thể 67](#_Toc505092458)

[Phụ lục 1. Một số số liệu bình đẳng giới trong các lĩnh vực 69](#_Toc505092459)

[Phụ lục 2. Danh sách Luật có quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới 79](#_Toc505092460)

[Phụ lục 3. Thống kê tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội và nữ tham gia Hội đồng nhân dân các cấp 86](#_Toc505092461)

[Phụ lục 4: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy các cấp 89](#_Toc505092462)

[Phụ lục 5: Danh mục các dự án ODA liên quan đến lĩnh vực bình đẳng giới giai đoạn 2007-2017 92](#_Toc505092463)

[Phụ lục 6: Danh mục các dự án ODA viện trợ phi chính phủ về bình đẳng giới giai đoạn 2007-2017 95](#_Toc505092464)

# DANH MỤC VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| LĐTBXH | Lao động – Thương binh và Xã hội |
| VBQPPL | Văn bản quy phạm pháp luật |
| LGG | Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| LHPN | Liên hiệp phụ nữ |
| VSTBPN | Vì sự tiến bộ phụ nữ |
| DNNVV | Doanh nghiệp nhỏ và vừa |

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH**  **VÀ XÃ HỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /BC-LĐTBXH | *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ**

**10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới**

Luật Bình đẳng giới (sau đây gọi tắt là Luật BĐG) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2006 (Luật số 73/2006/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Đây là văn bản pháp luật cao nhất trong quản lý nhà nước về bình đẳng giới, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong thực hiện bình đẳng giới tại nước ta. Luật đã thể chế các quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nam và nữ, đồng thời tiếp tục khẳng định quyết tâm mạnh mẽ của Nhà nước ta trong việc cụ thể hóa các Điều ước quốc tế về quyền con người và bình đẳng giới mà nước ta là thành viên. Luật ra đời đã góp phần tích cực tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân trong thực hiện bình đẳng giới.

Qua 10 năm thi hành Luật BĐG cho thấy, về cơ bản các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước đối với công tác bình đẳng giới đã được thể chế hóa trong Luật BĐG và các văn bản hướng dẫn thi hành. Có thể khẳng định Luật BĐG đã tạo hành lang pháp lý vững chắc cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân ban hành và triển khai các biện pháp nhằm tăng cường vai trò và sự tham gia của cả nam và nữ trong quá trình phát triển của đất nước. Nhiều quy định của Luật BĐG đã được triển khai trong thực tế, đem lại kết quả tích cực, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được, qua 10 năm thực hiện Luật BĐG đã cho thấy còn tồn tại một số vướng mắc, bất cập nhất định cần được tháo gỡ.Việc tổng kết 10 năm thi hành Luật BĐG và các văn bản hướng dẫn thi hành là hoạt động cần thiết và quan trọng nhằm đánh giá kết quả đạt được trong quá trình triển khai thi hành Luật BĐG, đồng thời chỉ ra những bất cập, hạn chế và đưa ra các đề xuất, giải pháp để hoàn thiện và tăng cương hiệu quả thi hành của Luật.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Công văn số 223/TB-VPCP ngày 08/8/2016 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 1392/QĐ-LĐTBXH ngày 14/10/2016 về Kế hoạch tổng kết 10 năm thi hành Luật BĐG.

Trên cơ sở kết quả tổng kết 10 năm thi hành Luật BĐG của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổng kết và xây dựng Báo cáođánh giá 10 năm thi hành Luật BĐG.

# Phần thứ nhất.

# TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ 10 NĂM THI HÀNH LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

## I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT

### 1. Xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn Luật

Sau khi Luật được ban hành, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 10/2007/CT-TTg ngày 03/05/2007 về việc triển khai Luật BGĐ. Trên cơ sở đó các Bộ, ngành và địa phương cũng chủ động, tích cực xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Luật BĐG tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Để hướng dẫn thi hành Luật, Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định:

- Nghị định 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BĐG, trong đó quy định cụ thểtrách nhiệm quản lý nhà nước về BĐG và phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về BĐG trong triển khai thực hiện Luật BĐG.

- Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm BĐG, Nghị định đã hướng dẫn các biện pháp bảo đảm BĐG trong công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và BĐG; lồng ghép BĐG trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các biện pháp thúc đẩy BĐG và nguồn tài chính cho hoạt động BĐG.

- Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về BĐG, trong đó đã nêu cụ thể, chi tiết các hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về BĐG.

Trên cơ sở các nghị định được ban hành, các bộ đã chủ động, tích cực ban hành các Thông tư hướng dẫn thi hành nhằm đưa các quy định của Luật BĐG từng bước đi vào cuộc sống, nổi bật như:

* Thông tư liên tịch số 10/2008/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 10/07/2008 của liên Bộ LĐTBXH và Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của UBND cấp xã về lao động, người có công và xã hội, trong đó có lĩnh vực bình đẳng giới.
* Công văn số 2443/LĐTBXH-BĐG ngày 14/7/2008 của Bộ LĐTBXH về việc thực hiện Nghị định số 70/2008/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BĐG.
* Thông tư số 191/2009/TT-BTC ngày 1/10/2009 của Bộ Tài chínhhướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động BĐG và hoạt động VSTBPN;
* Thông tư số 11/2014/TT-BTP ngày 17/4/2014 của Bộ Tư pháp quy định về bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

### 2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới

Qua 10 năm thực hiện Luật BĐG, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã trình ban hành/ban hành nhiều chính sách, pháp luật, Chiến lược, Chương trình về bình đẳng giới, cụ thể:

* Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn đến năm 2020thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009).
* Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định tập trung vào các nội dung như kiện toàn bộ máy vì sự tiến bộ của phụ nữ từ cấp TW đến cấp cơ sở[[1]](#footnote-1), phê duyệt Chiến lược quốc gia BĐG giai đoạn 2011 – 2020, Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2015, Chương trình hành động quốc gia về BĐG giai đoạn 2016 – 2020, Đề án Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 và đề ra những chỉ tiêu đến năm 2020 về BĐG trong các lĩnh vực quy định tại Luật BĐG.

- Bộ LĐTBXH với trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới, đã xây dựng và ban hành các văn bản để triển khai Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011–2020, hằng năm ban hành các văn bản hướng dẫn Bộ, ngành và địa phương triển khai Chương trình, Đề án về bình đẳng giới .

- Các bộ, ngành chức năng đã chủ động ban hành chính sách, chương trình về bình đẳng giới trong phạm vi lĩnh vực phụ trách nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009. Theo rà soát, giai đoạn 2011-2015 có 19/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 57/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giai đoạn 2016-2020 tính đến thời điểm này con số này lần lượt là 11/30 và 48/63 đã ban hành kế hoạch hành động bình đẳng giới giai đoạn 2011 -2015 và 2016 – 2020.

Theo số liệu thống kê về việc thực hiện các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020, tính đến hết năm 2017 trong tổng số 22 chỉ tiêu của Chiến lược đề ra đến năm 2020, có08 chỉ tiêu đã đạt và sẽ duy trì đạt vào năm 2020[[2]](#footnote-2), 02 chỉ tiêu không đạt[[3]](#footnote-3) và một số chỉ tiêu đã được các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhưng không có khả năng thu thập đầy đủ số liệu[[4]](#footnote-4).

### 3. Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới

Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BĐG là một nội dung quan trọng góp phần đưa chính sách, luật pháp về BĐGđược triển khai, đi vào thực tiễn cuộc sống và trở thành công cụ đắc lực cho hoạt động BĐG.Nội dung thông tin, truyền thông về giới và BĐGđược quy định riêng trong một chương của Luật, đồng thời những nội dung chi tiết liên quan đến công tác này như: nội dung, hình thức thông tin, truyền thông về giới và BĐGđã được hướng dẫn một cách chi tiết cụ thể tại Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới.

Trên cơ sở đó, trong 10 năm qua, các Bộ, ngành, địa phương, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với hình thức và đối tượng truyền thông đa dạng, thiết thực, hiệu quả. Ở một số Bộ, ngành xây dựng cuốn sách Cẩm nang hướng dẫn công tác vì sự tiến bộ phụ nữ của Bộ, ngành; tài liệu Hướng dẫn LGG giới trong xây dựng và triển khai chính sách của Bộ, ngành, cụ thể một số Bộ, ngành như sau:

* Với trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về BĐG và thường trực của Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam, hàng năm Bộ LĐTBXH đã tiến hành xuất bản và phát hành miễn phí gần 10 đầu sản phẩm truyền thông với trên 600.000 bản. Nhiều tài liệu được xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh, đặc biệt Tờ rơi tuyên truyền về BĐG trong lĩnh vực chính trị được xuất bản song ngữ bằng tiếng Việt với 01 tiếng dân tộc như tiếng H Mông, tiếng Ê đê và Khơ me... Các hoạt động truyền thông về BĐG theo từng lĩnh vực được Bộ LĐTBXH phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước trên từng lĩnh vực và các tổ chức có liên quan như: Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Ngoại giao; Ủy ban Dân tộc; Hội LHPN Việt Nam …
* Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện dự án “Đào tạo bồi dưỡng, nâng cao năng lực truyền thông về giới ở cấp trung ương và cấp tỉnh”. Theo thống kê có 47/67 đài phát thanh và truyền hình báo cáo có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về BĐG; đã phát sóng các chương trình có nội dung về phụ nữ và vấn đề BĐG với tổng thời lượng 1125 giờ 25 phút. Một số Đài xây dựng và phát sóng chương trình riêng về đề tài phụ nữ và BĐG như “Phụ nữ và phát triển”, “Thế giới phụ nữ”, “Phụ nữ và cuộc sống”...Các đài trung ương và địa phương có hàng nghìn tin, bài, phóng sự phản ánh về đề tài phụ nữ và BĐG hàng ngày, hàng tuần và được phát lại nhiều lần trên sóng phát thanh và truyền hình. Một số đài địa phương như Gia Lai, Lai Châu, Đắk Nông có chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đề tại BĐG tới đồng bào dân tộc.

- Bộ Quốc phòng hằng năm tổ chức 02 Hội nghị truyền thông về Tháng hành động vì trẻ em, Ngày Gia đình Việt Nam... Năm 2016 tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, phát hành 02 đầu sách về bình đẳng giới; phát sóng chuyên mục “Nữ quân nhân” tuyên truyền về bình đẳng giới và gương phụ nữ tiêu biểu vào thứ Hai hàng tuần trên kênh Quốc phòng Việt Nam.

- Bộ Công an phát hành cuốn sách “Cẩm nang công tác phụ nữ Công an nhân dân”, “Tài liệu tuyên truyền Luật bình đẳng giới trong Công an nhân dân”, Ban hành Kế hoạch về “Giảng dạy chuyên đề Bình đẳng giới trong các trường Công an nhân dân”...

* Trung ương Hội LHPN Việt Nam triển khai Đề án “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” đã tạo tiền đề quan trọng động viên phụ nữ rèn luyện, phấn đấu giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam. Bên cạnh đó Hội cũng đã biên soạn và cung cấp nhiều loại tài liệu, phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới (phát hành 07 đầu sách về Luật Bình đẳng giới[[5]](#footnote-5)), thực hiện phổ biến Luật BĐG trên các phương tiên thông tin đại chúng của các cấp Hội (trang Thông tin điện tử, Báo Phụ nữ Việt Nam, Báo Phụ nữ Thủ đô, Báo Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh) và đội nghĩ báo cáo viên, phóng viên.
* Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã tổ chức hoạt động tuyên truyền về BĐG với nhiều hình thức sinh động, sáng tạo như thông qua các hoạt động nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt truyền thống, liên hoan văn hóa văn nghệ, tọa đàm, giao lưu kiến thức tìm hiểu về tổ chức Đoàn, tổ chức Hội, gặp gỡ các nhân chứng lịch sử, tổ chức các cuộc đi bộ “Vì trẻ em nghèo, vì phụ nữ nghèo”.., thành lập các Câu lạc bộ để tuyên truyền về bình đẳng giới như: Câu lạc bộ Tiền hôn nhân, Câu lạc bộ Bình đẳng giới, Câu lạc bộ nam giới tham gia phòng chống bạo lực gia đình.
* Nhiều địa phương đã tổ chức tuyên truyền với nội dung và hình thức phong phú như tổ chức thi tìm hiểu về Luật BĐG (Quảng Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn…), tổ chức thi, giao lưu giữa các Câu lạc bộ cộng đồng (Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Lạng Sơn, Nghệ An…), vẽ pano, áp ích, băng- rôn như Nghệ An, Đồng Nai, Bạc Liêu...Những hoạt động này đã góp phần tích cực trong tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách về BĐG đến người dân.

### 4. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BĐG và xây dựng, đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới

4.1. Thành lập và kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới

Ngay sau khi Luật bình đẳng giới có hiệu lực thi hành, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của LĐTBXH, Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong đó Chính phủ đã giao cho ngành LĐTBXH thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới, cụ thể Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi toàn quốc và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới ở các địa phương.

Trong các nhiệm kỳ 2012 -2017 và 2017 - 2021, Chính phủ tiếp tục giao cho ngành LĐTBXH thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới (Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20/11/2012 và Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ LĐTBXH).

Năm 2008, Vụ Bình đẳng giới được thành lập để tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ LĐTBXH thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bình đẳng giới trong phạm vi cả nước *(theo Quyết định số 363/QĐ-LĐTBXH ngày 18/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Bình đẳng giới; Quyết định số 798/QĐ-LĐTBXH ngày 23/5/2013 và Quyết định 1246/QĐ-LĐTBXH ngày 19/8/2017)*. Tại một số cơ quan Trung ương đã giao đơn vị cụ thể phụ trách công tác BĐG như Ủy ban Dân tộc giao Vụ Dân tộc thiểu số, Bộ Công an giao Cục Công tác đảng và công tác quần chúng, Bộ Nội vụ giao Vụ Tổng hợp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cho Vụ Gia đình...

Thực hiện Thông tư liên tịch số 10/2008/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 10/07/2008 của Bộ LĐTBXH và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của UBND cấp xã về lao động, người có công và xã hội, trong đó có lĩnh vực bình đẳng giới, tính đến hết năm 2014 có 13 địa phương đã thành lập Phòng BĐG hoặc bổ nhiệm Trưởng phòng BĐG, số địa phương còn lại giao việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới cho Văn phòng hoặc Phòng Bảo vệ, Chăm sóc trẻ em thuộc Sở LĐTBXH. Đến năm 2015, 02 Bộ tiếp tục phối hợp ban hành Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở LĐTBXH thuộc UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng LĐTBXH thuộc UBND huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh, theo đó tại các Sở LĐTBXH sẽ thành lập Phòng Bảo vệ Chăm sóc Trẻ em và Bình đẳng giới. Tính đến hết năm 2017, 62/63 địa phương đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của Thông tư số 37 nêu trên, riêng Quảng Ninh vẫn giữ Phòng Bình đẳng giới mà không ghép chung với Phòng trẻ em. Như vậy, sau 10 năm thi hành Luật BĐG, về cơ bản tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới đã được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Cùng với việc xây dựng bộ máy và đội ngũ cán bộ phụ trách công tác bình đẳng giới, ngày 22/8/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 114/2008/QĐ-TTg về việc kiện toàn Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Namdo Bộ trưởng Bộ LĐTBXH làm Chủ tịch Ủy ban và Bộ LĐTBXHlà cơ quan thường trực của Ủy ban để đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý Nhà nước về bình đẳng giới với tổ chức phối hợp liên ngành vì sự tiến bộ của phụ nữ, tạo điều kiện thuận lợi cho Ủy ban triển khai các nhiệm vụ được giao.

Thực hiện Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 11/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, kiện toàn Ban VSTBPN ở UBND cấp tỉnh và cấp huyện, đến nay, 62/63 tỉnh, thành phố đã kiện toàn Ban VSTBPN và chuyển giao cơ quan thường trực về Sở LĐTBXH, riêng thành phố Đà Nẵng đặt tại Sở Kế hoạch và Đầu tư. Như vậy, mô hình tổ chức của hệ thống Ban VSTBPN ở các địa phương đã được hoàn thiện nhằm đảm bảo sự gắn kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới với tổ chức phối hợp liên ngành VSTBPN, tạo nên sức mạnh tổng hợp và tránh được sự chồng chéo trong việc triển khai nhiệm vụ. Bên cạnh đó các Ban VSTBPN được thành lập theo Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 15/7/2004 của Chính phủ về tăng cường hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản hướng dẫn trước đây vẫn đang duy trì tốt các hoạt động đã góp phần không nhỏ vào việc triển khai thực hiện Luật BĐG trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 16/3/2015 Ban Chấp hành Trung ương đã có Thông báo số 196-TB/TW về kế luận của Ban Bí tư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”, theo đó đồng ý với chủ trương thành lập Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cơ quan đảng Trung ương. Chủ trương này đã củng cố vị trí và vai trò của Ban VSTBPN tại các cơ quan Trung ương, tạo sự gắn kết chặt chẽ và phối hợp nhịp nhành giữa cơ quan quản lý nhà nước với các ban, ngành của Đảng tại Trung ương.

4.2. Xây dựng, đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới

Hằng năm, các Bộ, ngành tổ chức các khóa tập huấn cho đội ngũ cán bộ tại cơ quan, đơn vị mình và cán bộ phụ trách công tác BĐG tại các địa phương về các nội dung của Luật BĐG và lồng ghép các nội dung bình đẳng giới với các nhiệm vụ do các Bộ, ngành chủ trì như tập huấn về Công ước CEDAW, kỹ năng thực hiện hoạt động bình đẳng giới, kỹ năng lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào công tác chuyên môn cho hàng ngàn lượt công chức, viên chức. Tài liệu tập huấn hướng dẫn công tác BĐG giới trong các ngành, lĩnh vực được các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng và phát triển đã hỗ trợ nâng cao năng lực triển khai các hoạt động BĐG tại các đơn vị và địa phương[[6]](#footnote-6). Tại các địa phương, công tác bồi dưỡng kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới cho đội ngũ công chức, viên chức được các triển khai khá sáng tạo và có sự phối hợp tích cực với các sở, ngành chức năng như Ban Dân vận tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo tỉnh ủy, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

Theo thống kê, sau 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới, ước tính có khoảng gần15 triệu lượt cán bộ làm công tác bình đẳng giới tại các Bộ, ngành và địa phương được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực và nghiệp vụ.

### 5. Thanh tra, kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới

Nhằm nâng cao chất lượng công tác thanh tra trong lĩnh vực BĐG, năm 2011 Bộ LĐTBXH đã tổ chức tập huấn về công tác bình đẳng giới cho Chánh/Phó Thanh tra các Sở LĐTBXH các địa phương và Thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Dạy nghề (nay là Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp). Trên cơ sở đó, từ năm 2012 Thanh tra Bộ LĐTBXH đã hướng dẫn và cùng với Thanh tra các địa phương tổ chức thanh tra chuyên đề về bình đẳng giới và lồng ghép nội dung bình đẳng giới, thực hiện chính sách đối với lao động nữ trong các cuộc thanh tra chuyên ngành. Giai đoạn 2011 – 2016, Thanh tra Bộ LĐTBXH đã tiến hành 81 lượt kiểm tra chức năng quản lý nhà nước về lao động, bình đẳng giới của Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các sai phạm thường gặp tại các Sở LĐTBXH trong quản lý nhà nước về bình đẳng giới chủ yếu tập trung trong các vấn đề như: chưa có chính sách khuyến khích người sử dụng lao động, chưa tạo điều kiện để lao động nữ có việc làm thường xuyên; chưa đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ...Song song với việc kiểm tra nêu trên, Thanh tra Bộ LĐTBXH đã lồng ghép nội dung bình đẳng giới trong lao động vào thanh tra về chấp hành pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội tại các doanh nghiệp. Tronggiai đoạn 2011 – 2016 đã tiến hành thanh tra tại 688 doanh nghiệp, qua thanh tra cho thấycác sai phạm chủ yếu về bình đẳng giới trong lao động tại các doanh nghiệp như: chưa bố trí nhà tắm và buồng vệ sinh cho lao động nữ tại nơi làm việc; chưa tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm (khám chuyên khoa phụ nữ) cho lao động nữ; đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với lao động nữ vì mang thai, nghỉ thai sản; chưa thực hiện giảm bớt 01 giờ làm việc hàng ngày mà vẫn hưởng nguyên lương đối với lao động nữ làm công việc nặng nhọc khi mang thai từ tháng thứ 7 trở lên; chưa trả tiền lương cho lao động nữ khi lao động nữ phải nghỉ việc vì lý do nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi...

Hàng năm, Bộ LĐTBXHphối hợp với Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam đã tổ chức khoảng 10 đoàn/năm kiểm tra về công tác bình đẳng giới và hoạt động VSTBPN tại các Bộ, ngành địa phương.Qua kiểm tra cho thấy, cơ bản các đơn vị đã xây dựng được Kế hoạch hành động về BĐG giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011 - 2020.Việc thực hiện BĐG trong các lĩnh vực lao động - việc làm, giáo dục, y tế đã có những tiến bộ rõ rệt, một số đơn vị đã ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích cán bộ nữ tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức của người dân đã được các đơn vị tập trung triển khai trong thời gian qua

Các Bộ, ngành căn cứ theo chức năng quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực được phân công cũng đã chủ động, tích cực thực hiện thanh tra, kiểm tra về công tác BĐG trong lĩnh vực được giao. Hàng năm, các Bộ đều tiến hành từ 2- 3 đợt kiểm tra về công tác VSTBPN tại các đơn vị thuộc Bộ và 3-4 đợt tại các địa phương, như: Bộ Tài chính, trung bình mỗi năm kiểm tra khoảng 20 đơn vị trực thuộc, Bộ Y tế sau một năm triển khai Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinhđã tổ chức 3.667 đợt kiểm tra, giám sát đối với 487 cơ sở cung cấp dịch vụ siêu âm, phá thai...tuy nhiên số cơ sở bị xử lý sai phạm vẫn rất ít. Ngân hàng nhà nước tiến hành kiểm tra từ 15 – 20 đơn vị,các đợt kiểm tra được lồng ghép với kiểm tra về công tác cán bộ. Tại các địa phương cũng chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác bình đẳng giới trên địa bàn và thực hiện xử lý vi phạm điển hình như Tiền Giang trong năm 2015 đã tổ chức thanh tra, kiểm tra 30 cuộc trên lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch với 300 lượt kiểm tra, kết quả phát hiện 52 vụ vi phạm...

### 6. Về nguồn lực thực hiện

Kinh phí triển khai thực hiện bình đẳng giới và các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới đã được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Ngoài ra, Nhà nước đã bố trí riêng ngân sách hoạt động cho Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam và các Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các Bộ ngành, địa phương.

Một số Bộ, ngành đã chủ động bố trí kinh phí tại đơn vị mình như Bộ NN&PTNT từ năm 2013 đã bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách dành cho hoạt động thường xuyên của Ban VSTBPN của Bộ với số kinh phí từ 50-70 triệu đồng/năm.Bộ Giáo dục và Đào tạo bố trí kinh phí cho Ban VSTBPN trong đó có chi thường xuyên và các hoạt động liên quan đến bình đẳng giới là 200 triệu đồng/năm; Bộ Tư pháp là 100 triệu đồng; Bộ Giáo dục và Đào tạo là 200 triệu đồng… Đặc biệt, bắt đầu từ năm 2008, Bộ LĐTBXH được bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc. Ngoài nguồn ngân sách, hoạt động bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ và còn được huy động từ các nguồn tài trợ của quốc tếnhư tổ chức UNWOMEN, UNDP, USAID, Đại sứ quán Canada, Ngân hàng Thế giới, Tây Ban Nha...cho hoạt động về bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ.

Ngày 22/7/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2015 (Quyết định số 1241/QĐ-TTg) với tổng kinh phí là 955 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 326 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 464 tỷ đồng, viện trợ quốc tế và huy động khác là 165 tỷ đồng. Để triển khai hoạt động thuộc Chương trình, liên Bộ Tài chính và Bộ LĐTBXH đã ban hành Thông tư liên tịch số 56/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 9/4/2012 quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015. Sau 05 năm thực hiện Chương trình, kinh phí từ nguồn huy động quốc tế đã vượt kế hoạch đề ra (300 tỷ đồng, đạt 182% kế hoạch) ; kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương được phân bổ là 125 tỷ đồng (đạt 38,3% kế hoạch). Trong đó đã hỗ trợ có mục tiêu cho các tỉnh, thành phố là 88 tỷ đồng (chiếm 67,72% trong tổng số kinh phí Trung ương được phân bổ). Một số ít địa phương đã bố trí kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới từ ngân sách địa phương như: Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh....

Các dự án ODA song phương và đa phương có lồng ghép nội dung bình đẳng giới được triển khai trong giai đoạn 2007 – 2017 có tổng số vốn ODA ký kết khoảng 41 triệu USD cho 31 dự án, trong đó toàn bộ là vốn viện trợ không hoàn lại, tập trung vào các lĩnh vực phòng, chống mua bán người, bạo lực trên cơ sở giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, phụ nữ tham gia chính trị.

### 7. Công tác thống kê, thông tin, báo cáo về bình đẳng giới

*7.1. Công tác thống kê*

Để nâng cao chất lượng công tác thu thập, công bố số liệu về giới, Thủ tướng Chính phủ ban hànhBộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia (Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011)với 105 chỉ tiêu và 11 lĩnh vực. Hệ thống số liệu được thu thập được sẽ giúp Chính phủ có được những đánh giá một cách sát thực nhất về tình hình giới của đất nước, từ đó sẽ có những tác động và điều chỉnh thích hợp. Trên cơ sở đó, ngày 22/10/2012 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 07/TT-BKHĐT ngày 22/10/2012 quy định nội dung Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới cấp tỉnh, huyện, xã. Năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện đánh giá thực trạng số liệu của các chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đánh giá việc triển khai chế độ báo cáo theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả rà soát cho thấy, có 13/105 chỉ tiêu (12,4%) đã thu thập được đầy đủ số liệu theo các phân tổ, 67/105 chỉ tiêu (64,76%) thu thập số liệu không đầy đủ các phân tổ và 24/105 chỉ tiêu (22,85%) không thu thập được số liệu (trong đó có 22/24 chỉ tiêu thuộc nhiệm vụ của các Bộ, ngành).

Nhằm cung cấp số liệu tin cậy về bình đẳng giới, hướng dẫn các bên liên quan nắm rõ được các khái niệm, định nghĩa nhằm thực hiện tốt hơn công tác thu thập và sử dụng số liệu thống kê giới, Tổng cục Thống kê thực hiện và biên soạn nhiều tài liệu hướng dẫn trong lĩnh vực bình đẳng giới như: Sổ tay hướng dẫn số liệu thống kê giới (2011), Số liệu thống kê giới ở Việt Nam 2000 – 2010 (2012), Thực trạng và số liệu nam và nữ ở Việt Nam 2010 – 2015.

Các Bộ, ngành cũng đã chủ động ban hành quy định về công tác thống kê có lồng ghép các yếu tố về giới trong hệ thống chỉ tiêu tại cơ quan, đơn vị mình. Điển hình như BộLĐTBXH ban hành Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 26/10/2011 về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành LĐTBXH. Hệ thống chỉ tiêu này gồm 107 chỉ tiêu, trong đó có 5 chỉ tiêu về bình đẳng giới (gồm các chỉ tiêu về số người làm công tác bình đẳng giới, kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới, số cuộc kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, số thành viên Ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới, số mô hình thí điểm về bình đẳng giới) và 29 chỉ tiêu được phân tổ theo giới tính; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 3201/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/11/2010 về Hệ thống chỉ tiêu và các chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong đó có các chỉ tiêu thống kê được phân tách giới; Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 39/2011/TT-BGDĐT ngày 15/9/2011 về Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo. Hệ thống chỉ tiêu này gồm 47 chỉ tiêu, trong đó có 23 chỉ tiêu được phân tổ theo giới tính; Bộ Y tế ban hành Quyết định số 3318/QĐ-BYT ngày 12/9/2012 về việc ban hành Bộ chỉ số về bình đẳng giới trong ngành Y tế; xây dựng và hướng dẫn sử dụng phần mềm thu thập các chỉ số về BĐG trong ngành Y tế....

Song song với việc triển khai thực hiện Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, năm 2015 Luật Thống kê sửa đổi đã được Quốc hội thông qua với 25 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu này đã được đưa vào luật, trong đó lĩnh vực dân số có 08 chỉ tiêu, lao động việc làm 06 chỉ tiêu, lãnh đạo quản lý 04 chỉ tiêu, giáo dục đào tạo 01 chỉ tiêu, khoa học và công nghệ 02 chỉ tiêu, văn hóa thông tin thể dục thể thao 01 chỉ tiêu, y tế 01 chỉ tiêu, bảo trợ xã hội 02 chỉ tiêu. Đây có thể coi là một bước tiến lớn trong thực hiện thống kê số liệu có tách biệt giới khi nội dung này đã được Luật hóa, tạo hành lang pháp lý cho việc tách biệt giới tính trong công tác thống kê tại các Bộ, ngành và địa phương.

*7.2. Công tác thông tin, báo cáo về bình đẳng giới*

Trong 10 năm qua công tác thống kê, thông tin, báo cáo quốc gia về bình đẳng giới đã và đang được hoàn thiện, từng bước đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Thực hiện Điều 25 Luật BĐG, hàng năm Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG,trong giai đoạn 2008-2017 đã có 10 Báo cáo của Chính phủ báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện Luật BĐG và mục tiêu quốc gia về BĐG hằng năm. Năm 2013, Bộ LĐTBXH đã xây dựng Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Luật BĐG.

Đặc biệt, tại kỳ thứ IV Quốc hội Khóa XIV vừa qua lần đầu tiên Quốc hội đã nghe và thảo luận Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới (Theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân 2015). Phiên báo cáo đã được phát thanh và truyền hình trực tiếp đến cử tri và đồng bào cả nước, thể hiện sự quan tâm của Quốc hội và nhân dân đến công tác bình đẳng giới.

Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ quốc tế, Chính phủ đã xây dựng và bảo vệ Báo cáo quốc gia lần thứ 7 và 8 về tình hình thực hiện Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) tại Việt Nam theo yêu cầu của Ủy ban CEDAW tại phiên đối thoại vào tháng 7/2015. Ủy ban đã đánh giá cao việc chuẩn bị có trách nhiệm của Chính phủ Việt Nam và thông qua Báo cáo này.

### 8. Hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới

Việt Nam tham gia có hiệu quả và đóng góp tích cực trên các diễn đàn quốc tế. Hàng năm, Chính phủ tổ chức đoàn công tác tham dự Hội nghị Thượng đỉnh về Phụ nữ và kinh tế; khoá họp của Ủy ban địa vị phụ nữ Liên Hợp quốc; tham gia các hoạt động về BĐG và VSTBPN trong khu vực ASEAN; tổ chức các đoàn đi trao đổi, nghiên cứu, học tập về BĐG tại các nước Na uy, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Séc, Canada,…

Tham gia tích cực tại các cơ chế của Liên hợp quốc liên quan đến bình đẳng giới, đặc biệt là Ủy ban thứ 3 Đại hội đồng, Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC), Hội đồng Nhân quyền, Ủy ban địa vị phụ nữ,... chủ động đóng góp vào các nội dung bình đẳng giới, tham gia đồng bảo trợ, đồng thuận các nghị quyết về phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ, bảo vệ phụ nữ khỏi tình trạng buôn bán người, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Trong giai đoạn làm thành viên của Hội đồng nhân quyền 2014 - 2016, Việt Nam đã chủ động đề xuất nhiều sáng kiến về bình đẳng giới được đông đảo các nước ủng hộ, đặc biệt là sáng kiến tổ chức các Tọa đàm quốc tế về “Tăng cường giáo dục cho phụ nữ và trẻ em gái nhằm chống lại nạn buôn người” và “Bảo đảm và thúc đẩy quyền của phụ nữ ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu”.

Thúc đẩy thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia như Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW), Cương lĩnh hành động Bắc Kinh vì sự tiến bộ của phụ nữ và các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) liên quan đến bình đẳng giới.

Tham gia tích cực vào các hoạt động Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC. Trong vòng 10 năm từ 2006 đến 2017, Việt Nam đã 02 lần tổ chức và đăng cai thành công Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC. Trong năm 2017, Diễn đàn đã được được tổ chức tại thành phố Huế từ ngày 26 - 29/9/2017 với 3 sự kiện chính thức, 7 sự kiện bên lề và 17 cuộc gặp song phương giữa các đoàn từ các nền kinh tế thành viên. Diễn đàn có sự tham gia của 19 Bộ trưởng/Trưởng đoàn, 753 đại biểu đến từ các nền kinh tế thành viên APEC, các tổ chức quốc tế, chuyên gia, học giả, đại diện doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế, lãnh đạo một số Bộ, ngành cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố của Việt Nam. Diễn đàn đã thông qua Tuyên bố về “Tăng cường sự tham gia và nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ trong thế giới đang thay đổi” với khuyến nghị chính sách cho 21 nền kinh tế thành viên APEC. Bản Tuyên bố này sẽ được trình lên các Nhà Lãnh đạo APEC tại Hội nghị Thượng đỉnh vào tháng 11/2017. Bên cạnh đó, Diễn đàn đã nhất trí thông qua sáng kiến do Việt Nam xây dựng và đề xuất là tài liệu Hướng dẫn lồng ghép giới trong APEC - văn kiện khuyến khích áp dụng đối với tất cả các Diễn đàn của APEC và tại các nền kinh tế thành viên.

Duy trì quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức quốc tế như: Cơ quan LHQ về bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ (UNWomen), Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (UNFPA), Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), Cao ủy Liên hiệp quốc về người tị nạn và (UNHCR), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO)... và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác mới như: Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc, Bộ Trẻ em, Bình đẳng và Hòa nhập xã hội của Na Uy (BLD), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Hòa bình và Phát triển Tây Ban Nha (PyD), Oxfam Anh, Trung tâm thúc đẩy đào tạo về Bình đẳng giới Hàn Quốc (KIGEPE), Đại sứ quán Úc…

Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo việc lồng ghép vấn đề BĐG vào quá trình xây dựng các định hướng chiến lược thu hút, sử dụng nguồn vốn ODA. BĐG đã nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về kỹ thuật, nguồn lực như: hợp tác giữa Chính phủ và Liên hợp quốc về BĐG (Dự án Chương trình chung về BĐG), hợp tác giữa Bộ LĐTBXH, các cơ quan của Chính phủ, Quốc hội với UNWomen (trước đây là Unifem); giữa Bộ Ngoại giao với UNDP; bên cạnh đó các hoạt động song phương cũng được tăng cường, như hợp tác giữa Bộ LĐTBXH và Hàn Quốc, giữa Bộ LĐTBXH vàBộ Trẻ em, Bình đẳng và Hòa nhập Xã hội của NaUy, giữa Liên Hợp quốc và Bộ Tư pháp, ...

Mặc dù nội dung BĐGluôn là nội dung ưu tiên trong hợp tác Việt Nam – Liên hợp quốc, tuy nhiên các dự án có nội dung chuyên biệt về thúc đẩy BĐG còn hạn chế, hầu hết là các dự án có lồng ghép nội dung BĐGhoặc có hợp phần riêng về BĐG. Bên cạnh đó nhiều nhà tài trợ ODA phi chính phủ nước ngoài cũng đang hỗ trợ cho các cơ quan của Chính phủ Việt Nam cũng như các tổ chức xã hội, đoàn thể xã hội của Việt Nam các dự án và phi dự án với quy mô nhỏ, rất nhỏ, liên quan đến lĩnh vực bình đẳng giới như: Hội chữ thập đỏ Pháp, ActionAid tại Việt Nam, Tổ chức Hòa bình và Phát triển Tây Ban Nha (Association por la Paz Y El Desarrollo), Bộ Trẻ em, Bình đẳng và Xã hội Na Uy...

### 9. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học về bình đẳng giới.

Trong 10 năm qua, các Bộ, ngành đã đầu tư, huy động nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu về bình đẳng giới làm cơ sở cho các hoạt động đề xuất xây dựng chính sách, pháp luật ở các lĩnh vực liên quan.

Bộ LĐTBXH đã triển khai nhiều nghiên cứu khoa học như: Các giải pháp tổ chức triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới;Đánh giá tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của Phụ nữ dân tộc thiểu số; Tình hình mại dâm ở Việt Nam: Nhìn từ góc độ giới về mối quan hệ giữa mại dâm và tính di biến động; Việc làm đàng hoàng cho lao động giúp việc gia đình tại Việt Nam; Nghiên cứu về bình đẳng giới và khả năng tiếp cận công việc tốt, năng suất cao cho phụ nữ và nam giới khu vực nông thôn (ILO)....

Trong khuôn khổ thực hiện Chiến lược thống kê giai đoạn 2011 – 2020 tầm nhìn đến 2030, Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã tiến hành nghiên cứu và ứng dụng phương pháp luận thống kê theo tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực thống kê giới và đã hoàn thiện 03 chuyên đề gồm: Nghiên cứu phương pháp luận thống kê giới của Liên hợp quốc; Phương pháp luận thống kê giới khu vực Chấu Á – Thái Bình Dương và Đề xuất ứng dụng phương pháp luận quốc rế vào thống kê giới ở Việt Nam. Các chuyên đề này đã góp phần nâng cao nhận thức cho cán bộ làm công tác thống kê và đưa công tác thống kê giới tại Việt Nam sẽ ngày càng phát triển hơn và gần hơn với các phương pháp luận quốc tế. Năm 2010, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ. Với việc chỉ ra 58% phụ nữ đã từng kết hôn trong độ tuổi từ 18-60 đã phải chịu bạo lực ít nhất một lần trong đời. Nghiên cứu đã khẳng định bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam là một vấn đề nghiêm trọng. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng quan trọng cho việc hoạch định chính sách về phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện một số nghiên cứu về công tác cán bộ nữ như nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả công tác quy hoạch và đào tạo đội ngũ cán bộ nữ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến 2010; nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả Chiến lược giới ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã thực hiện các đề tài “Các yếu tố tác động và đề xuất giải pháp tăng tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy, Quốc hội, HĐND các cấp; “Vai trò của Hội LHPN Việt Nam trong tham gia bầu cử đại biểu QH, HĐND các cấp”; “Nghiên cứu đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực của cán bộ Hội LHPN Việt Nam và nữ ứng cử viên trong bầu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp”.

Trên cơ sở các nguồn lực quốc tế, nhiều nghiên cứu, báo cáo đã được công bố như: Báo cáo nghiên cứu tình hình quấy rối tình dục tại nơi làm việc ở Việt Nam (2012), Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ (2016), Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam (2016).

### 10. Lồng ghép vấn đề BĐG (LGG) trong xây dựng VBQPPL, xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội

Trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm LGG là một trong sáu nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới. Nguyên tắc này cũng đã được cụ thể hóa ở một số văn bản dưới luật như Nghị định 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009, Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008. Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2008 đã quy định về trách nhiệm của Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội trong việc thẩm tra việc lồng ghép vấn đề BĐG trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết.

Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp ban hành Thông tư 17/2014/TT-BTP ngày 13/8/2014 quy định về lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong đó đưa ra nguyên tắc, quy trình và trách nhiệm của cơ quan chủ trì trong thực hiện LGG trong xây dựng VBQPPL. Ngoài yêu cầu cụ thể về nội dung, Thông tư này còn yêu cầu cả về thành phần của ban soạn thảo, tổ biên tập, hội đồng thẩm định phải đảm bảo tỷ lệ về giới, có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực bình đẳng giới và công tác phụ nữ.

Quy định về thực hiện lồng ghép BĐG trong xây dựng văn bản QPPL tiếp tục được củng cố và hoàn thiện trong Luật Ban hành VBQPPL 2015 với việc mở rộng phạm vi các VBQPPL cần lồng ghép vấn đề BĐG đến Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong nội dung Luật đã dành 15 Điều quy định trực tiếp và một số điều quy định gián tiếp về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Theo thống kê, từ đầu nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII đến nay, Quốc hội đã thông qua 111 luật, pháp lệnh (100 bộ luật, luật và 11 pháp lệnh) trong đó Chính phủ trình 95 luật, pháp lệnh (chiếm 85,6%) bao gồm 87 luật và 08 pháp lệnh). Theo số liệu thống kê trong số 111 luật, pháp lệnh nêu trên, có khoảng hơn 40 luật, pháp lệnh có liên quan đến vấn đề bình đẳng giới đã được cơ quan chủ trì soạn thảo tiến hành LGG theo quy định của Luật BĐG.

Thực hiện các quy định về LGG trong xây dựng VBQPPL, một số cơ quan, đơn vị đã chủ động ban hành quy định này trong hoạt động tại đơn vị mình như Bộ Công thương ban hành Thông tư số 13/2013/TT-BCT ngày 09/7/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2011/TT-BCT ngày 31/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về việc xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản QPPL của Bộ Công thương trong đó có quy định về việc lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng VBQPPL.

Thực hiện quy định tại Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 về việc phối hợp trong việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch nhằm định hướng cho các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các nội dung chủ yếu của Kế hoạch 5 năm, hàng năm. Hiện nay, việc hướng dẫn lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đối với các bộ, ngành và địa phương hiện đang được triển khai theo hướng thông qua các Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn 2007 – 2017, thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đều ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, trong đó có nội dung về bình đẳng giới đã được đánh giá và đề ra định hướng theo từng năm. Đặc biệt trong năm 2014, thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016 – 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2016 – 2020, tại phụ lục biểu báo cáo đã lựa chọn phân tách giới một số chỉ tiêu trong lĩnh vực xã hội: tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân, số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng.

## II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC

### 1. Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị

#### Ban hành chính sách, chương trình

Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị là một trong những chỉ tiêu then chốt tại mỗi quốc gia để đánh giá sự tiến bộ xã hội và bình đẳng giới. Trong 10 năm qua, các quy định của Luật BĐG trong lĩnh vực chính trị đã được thực hiện khá toàn diện, đảm bảo sự tham gia bình đẳng của nam và nữ trong quản lý nhà nước và tham gia hoạt động xã hội.

Trong khuôn khổ CTQG về BĐG giai đoạn 2011 – 2015, đã xây dựng và triển khai mô hình xây dựng sửa đổi, quy ước, hương ước đảm bảo nguyên tắc BĐG tại 63 tỉnh/thành phố.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được quy định tại Khoản 5 Điều 11 đã được triển khai, cụ thể:

* *Bảo đảm tỷ lệ thích đáng nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phù hợp với mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới*

Hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương, số 22-HD/BTCTW ngày 2/10/2008 về công tác quy hoạch cán bộ xác định cơ cấu nữ trong cấp ủy viên tỉnh, thành khoảng 10-15%. Hướng dẫn 15-HD/BTCTW ngày 5/11/2012 thay thế Hướng dẫn 22 xác định rõ hơn: "Bảo đảm tỷ lệ cán bộ nữ không dưới 15% trong quy hoạch cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy và ban lãnh đạo chính quyền các cấp". Tiến tới Đại hội Đảng lần thứ XII, Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 30/5/2014 của Bộ Chính trị về công tác nhân sự yêu cầu: "Phấn đấu đạt tỉ lệ cấp ủy viên nữ không dưới 15% và cần có cán bộ nữ trong ban thường vụ cấp ủy".

CLQG về BĐG giai đoạn 2011 – 2020 đã đưa ra mục tiêu về tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị với 03 chỉ tiêu về tăngcường tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng; đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; tăng lãnh đạo chủ chốt là nữ ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương[[7]](#footnote-7).

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 16/02/2011 hướng dẫn về cơ cấu, thành phần và số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2016. Quyết định này quy định có tỷ lệ hợp lý các đại biểu nữ (Điều 1); trong định hướng thực hiện cơ cấu, thành phần đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, quy định phấn đấu đạt tỷ lệ chung khoảng 30% trở lên là phụ nữ (Điều 3).

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (Luật số 85/2015/QH13) đã có những quy định về số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng của đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, theo đó bảo đảm ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, dại biểu Hội đồng nhân dân là nữ (Điều 18 và Điều 19).

*- Bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng trong bổ nhiệm chức danh trong cơ quan nhà nước phù hợp với mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới*

Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc, tại Điều 11 có quy định bảo đảm tỷ lệ hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số, ưu tiên cán bộ nữ vào các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp.

Năm 2012 thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về BĐG và tăng cường công tác cán bộ nữ, Ban Cán sự đảng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến (tại Công văn số 578/VPCP-TCCV ngày 03/02/2012 của Văn phòng Chính phủ) yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quan tâm thực hiện công tác cán bộ nữ trong quy hoạch cán bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; đối với các Bộ, cơ quan chưa có cán bộ cấp phó là nữ, được phép bổ sung một chỉ tiêu cấp phó nữ khi có nhân sự cụ thể, đủ điều kiện để giới thiệu bổ nhiệm; Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khẩn trương rà soát quy hoạch cán bộ, tổ chức.

Chính phủ ban hành Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế, trong đó có quy định: Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi chưa xem xét thực hiện tinh giản biên chế và chính sách thôi việc sau khi đi học.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 phê duyệt Đề án thực hiện biện pháp đảm bảo BĐG đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu giảm sự chênh lệch về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực giữa nữ cán bộ, công chức, viên chức so với nam cán bộ, công chức, viên chức trong quy hoạch, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng tại cơ quan, tổ chức của nhà nước; đồng thời góp phần xây dựng và phát triển vững chắc đội ngũ nữ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Đề án nêu rõ người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm bố trí, phân công công tác đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm đúng quy định không phân biệt đối xử giữa nam và nữ ở cùng chức vụ, chức danh, vị trí việc làm, trừ những công việc quy định phụ nữ không được làm.

#### b. Triển khai các hoạt động

Thực hiện chủ trương, chính sách về BĐG trong lĩnh vực chính trị, nhiều hoạt động hướng tới tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị được triển khai rộng khắp trên phạm vi toàn quốc.

Kể từ năm 2012, Đề án “Hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy định về quy hoạch, tạo nguồn cán bộ nữ, quy định tỷ lệ nữ bổ nhiệm các chức danh trong các cơ quan nhà nước” và Đề án “Khảo sát, rà soát, kiến nghị về tuổi bổ nhiệm, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức để đảm bảo bình đẳng giữa nam và nữ, lồng ghép kiến thức về giới và bình đẳng giới trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức” đã được Bộ Nội Vụ ban hành và triển khai thực hiện nhằm phối hợp với các cơ quan ở cấp trung ương để thực hiện các biện pháp tăng cường tỷ lệ cán bộ nữ tham gia lãnh đạo và quản lý.

Trong dịp bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011- 2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xuất bản và phát hành miễn phí 10.000 áp phích cổ động và 6.000 bút bi có truyền tải thông điệp “Hãy ủng hộ những phụ nữ ưu tú tham gia Quốc hội khóa XIII và Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016”; xây dựng Clip truyền thông về tăng tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.Hướng tới bầu cử Đại hội Đảng các cấp, bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021, Uỷ ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đã ban hành Kế hoạch truyền thống về BĐG trong lĩnh vực chính trị. Kế hoạch được triển khai nhằm đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BĐG nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự đồng thuận và ủng hộ của cả hệ thống chính trị và người dân về lợi ích đối với việc tham gia của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý nhằm thúc đẩy thực hiện BĐG trong lĩnh vực chính trị, góp phần nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham gia cấp uỷ Đảng các cấp, đại biểu Quốc hội khoá XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Trong khuôn khổ CTQG về BĐG giai đoạn 2011-2015, các cơ quan quản lý nhà nước đã triển khai thực hiện “Dự án nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ đại biểu Quốc hội, nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nữ cán bộ quản lý, nữ lãnh đạo các cấp, nữ ứng cử đại biểu Quốc hội, nữ ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021, nữ cán bộ quy hoạch. Các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ cán bộ dân cử, nữ cán bộ trong diện quy hoạch được tích cực đẩy mạnh triển khai. Xây dựng và duy trì tốt mạng lưới nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND, lãnh đạo nữ các cấp nhằm trao đổi kinh nghiệm quản lý và kỹ năng lãnh đạo. Nhiều tài liệu về nâng cao chất lượng và tăng tỷ lệ nữ tham gia trong lĩnh vực chính trị đã được xuất bản hỗ trợ công tác BĐG trong lĩnh vực này.

Bên cạnh đó TW Hội LHPN Việt Nam cũng đóng vai trò tích cực trong thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị. TW Hội tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho ứng viên đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp (8 lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho 217 nữ ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa XIII; 43 lớp cấp huyện, xã và 6 cấp tỉnh cho 1500 ứng cử viên đại biểu Hội đồng nhân dân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2016); Giám sát việc thực hiện khoản 1, khoản 3 điều 8, khoản 1, khoản 2 điều 9 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND tại 09 tỉnh/thành phố.

#### c. Thực trạng

Về cơ bản, tỷ lệ nữ tham gia Bộ Chính trị, BCH TW Đảng, Quốc hội, Cấp ủy và HĐND các cấp trong 10 năm qua đã có sự tăng lên. Tỷ lệ nữ tham gia Ủy viên Bộ Chính trị và Ủy viên BCH TW Đảng có sự tăng lên liên tiếp trong 03 nhiệm kỳ, tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội có xu hướng tăng không bền vững và có dấu hiệu giảm trong 2 nhiệm kỳ liên tục (Khóa X đạt 26,2%, khóa XI đạt 27,3%, khóa XII đạt 25,7% và khóa XIII chỉ còn 24,4%), tuy nhiên Khóa XIV đã lấy lại đà tăng là 26,72%.Kết quả bầu cử cấp ủy viên cơ sở nhiệm kỳ 2015-2020 cho thấy sự thành công trong công tác cán bộ nữ của toàn Đảng ở cấp cơ sở, với 19,07% nữ, tăng so với nhiệm kỳ trước (18,1%) và vượt xa mức yêu cầu của Trung ương (15%). Đặc biệt, lần đầu tiên Chủ tịch Quốc hội là nữ và có 3 nữ Ủy viên Bộ Chính trị.

Trong quản lý hành chính, tỷ lệ nữ chiếm vị trí chủ chốt tại các Bộ, ngành, địa phương còn hạn chế. Mặc dù tỷ lệ số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ chiếm đến 50% tuy nhiên tỷ lệ nữ so với nam lãnh đạo tại đây đạt tương đối thấp.

Phụ nữ đã tham gia lãnh đạo quản lý tại nhiều cơ quan, đoàn thể từ Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp, tuy nhiên vẫn giữ tỷ lệ thấp. Tính đến 12/2016 đối với các cơ quan của Quốc hội, tỷ lệ nữ là chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội và tương đương là 23,1% (tăng 12% so với thời điểm 12/2011); tỷ lệ nữ là Bộ trường và tương đương là 4,8% giảm 4,3% so với thời điểm 12/2011; Tỷ lệ nữ chủ tịch UBND tỉnh là 1,6%, cấp huyện là 3,6% và cấp xã là 5,1%.

#### d. Đánh giá

Hệ thống văn bản chính sách quy định về BĐG trong lĩnh vực chính trị đã được quy định khá bài bản, đảm bảo sự tham gia bình đẳng của cả nữ và nam vào các vị trí lãnh đạo quản lý. Tuy nhiên sự khác biệt về độ tuổi nghỉ hưu theo quy định là đủ 55 tuổi đối với nữ và đủ 60 tuổi đối với nam dẫn đến sự phân biệt độ tuổi trong quy hoạch, bổ nhiệm, đề bạt giữa nam giới và phụ nữ, chế độ nghỉ hưu sớm hơn 5 năm đã làm cho phụ nữ ít có cơ hội được đề bạt ở những vị trí cao hơn so với nam giới.Mặt khác, tỷ lệ phụ nữ tham gia công tác quản lý, lãnh đạo nói chung và tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các cơ quan dân cử nói riêng còn thấp so với lực lượng lao động nữ và chưa tương xứng với tiềm năng của phụ nữ. Đặc biệt, tỷ lệ cán bộ nữ đứng đầu ngành, địa phương còn rất khiêm tốn.

Còn thiếusự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, cương quyết của các cấp uỷ Đảng và sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các ban, ngành trong công tác quy hoạch, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ nữ. Nhiều cấp ủy và chính quyền các cấp, các ngành còn chưa nhận thức đầy đủ quan điểm công tác cán bộ nữ là một bộ phận quan trọng trong công tác cán bộ của Đảng và là yêu cầu khách quan. Chưa có cơ quan nhà nước chính thức được giao chức năng quản lý nhà nước về công tác phụ nữ.

Tại mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương, việc ban hành và thực hiện chính sách đối với cán bộ nữ hiện nay tùy thuộc vào sự quan tâm của lãnh đạo. Hầu hết các tỉnh, thành phố đều có chính sách hỗ trợ bằng tiền đối với cán bộ nữ được cử đi học và mức hỗ trợ cao hơn so với nam giới, song đối với các Bộ, ngành hầu như chưa có chính sách hỗ trợ riêng khuyến khích cán bộ nữ tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

Trong các kỳ bầu cử, việc phân bổ cơ cấu đôi khi dẫn đến tình trạng đại biểu nữ phải gánh quá nhiều cơ cấu, điều này ảnh hưởng rất lớn tới việc lựa chọn, tìm nhân sự, đồng thời ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động.Gánh nặng công việc gia đình và những định kiến về năng lực quản lý của phụ nữ góp phần gây trở ngại đối với phụ nữ tham gia vào lĩnh vực chính trị. Bản thân phụ nữ còn chưa tự tin khẳng định năng lực của mình.

### 2. Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế

#### Ban hành chính sách, chương trình

Bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế giữa nam và nữ là một trong những trụ cột quan trọng khi xem xét đến BĐG tại mỗi quốc gia. Trong thời gian qua, sự tham gia của cả nam và nữ trong hoạt động kinh tế, các ngành nghề kinh doanh đã có sự cải thiện rõ rệt. Các cơ quan chức năng cũng đã chủ động ban hành nhiều chương trình, chính sách nhằm thúc đẩy BĐG trong lĩnh vực kinh tế, cụ thể:

-*Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật*

Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2015/NĐ-CP ngày 01/10/2015 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về chính sách đối với lao động nữ; áp dụng đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có sử dụng lao động nữ. Theo đó, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ sẽ được nhà nước hỗ trợ giảm thuế thu nhập và các khoản chi tăng thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.Luật Đấu thầu 2013 quy định nhà thầy có từ 25% trở lên lao động là nữ giới là đối tượng hưởng ưu đãi khi tham gia đấu thầu trong nước để cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn và xây lắp.Thông tư số 13/2015/TT-BKHĐT ngày 28/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ và tiêu chí lựa chọn đối tượng ưu tiên hỗ trợ của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ là một trong các tiêu chí được quỹ xem xét ưu tiên hỗ trợ.

* *Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật*

Mục tiêu 2 CLQG vềBĐG giai đoạn 2011 – 2020 đã xác định tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế. Chỉ tiêu 4 của mục tiêu này đã đưa ra tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.

Ngoài những quy định nêu trên, nhiều quy định về hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đã được ban hành như Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển DNNVV với quy định về trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ và doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ.Hiện nay quy định này đã được đưa vào Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2018 (Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017).

Chiến lược quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đã đưa ra chỉ tiêu về tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020

#### Triển khai các hoạt động

Trong phạm vi Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2015, thực hiện Mô hình hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm, khởi sự và phát triển doanh nghiệp với mục tiêu đào tạo nghề và kỹ năng quản trị doanh nghiệp cho phụ nữ có nhu cầu thành lập doanh nghiệp (nhỏ và vừa); hỗ trợ phụ nữ khởi sự doanh nghiệp thông qua các hoạt đông như cho mượn địa điểm, giúp quảng bá và tiêu thụ sản phẩm, cho vay vốn ưu đãi. Nhóm phụ nữ được lựa chọn tham gia bao gồm: những phụ nữ có nhu cầu khởi sự doanh nghiệp; phụ nữ mới khởi sự doanh nghiệp trong thời gian 1 năm; có kế hoạch kinh doanh khả thi để phát triển doanh nghiệp; phụ nữ thuộc diện hộ nghèo, phụ nữ đi xuất khẩu lao động trở về. Sau 03 năm triển khai đã hỗ trợ 350 phụ nữ tham gia các lớp đào tạo về kỹ năng khởi sự doanh nghiệp. Bên cạnh đó đã có 128 học viên là những người có phương án kinh doanh khả thi đã được lựa chọn để hỗ trợ kinh phí quảng bá sản phẩm với mức 3.000.000đồng/người.

Với sự hỗ trợ của quốc tế, Bộ LĐTBXH đã triển khai thí điểm mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp thông qua mô hình “Vườn ươm doanh nghiệp nữ” tại Cần Thơ. Mô hình này cung cấp một số dịch vụ ưu đãi để các “hạt giống doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ” giảm thiểu chi phí đầu vào, hạn chế rủi ro trong quá trình khởi nghiệp, hỗ trợ và thúc đẩy việc thương mại hóa sản phẩm của doanh nghiệp, tạo ra doanh thu, lợi nhuận cao, nhanh chóng trưởng thành, phát triển bền vững và thu hút người lao động khác vào làm việc, góp phần nâng cao kết quả giải quyết việc làm và phát triển doanh nghiệp. Kinh phí từ mô hình sẽ hỗ trợ để hoàn thiện chỗ làm việc ban đầu, chỗ trưng bày, giới thiệu sản phẩm cho doanh nghiệp nữ mới khởi tạo. Mỗi doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ sẽ được hỗ trợ trong Vườn ươm doanh nghiệp nữ từ 12 tháng đến 24 tháng. Phấn đấu có ít nhất 70% doanh nghiệp được hỗ trợ tạo lập tại Vườn ươm sẽ duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi rời khỏi Vườn ươm trong 12 tháng sau đó.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ, TW Hội LHPN Việt Nam đã phối hợp với trường Đại học Kinh tế Quốc dân mở các khóa đào tạo lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực khởi sự doanh nghiệp, sơ cấp nghề quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ cho hàng trăm lượt phụ nữ là chủ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể và những phụ nữ có mong muốn khởi nghiệp kinh doanh. Bên cạnh đó, TW Hội LHPN Việt Nam còn tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế: Triển khai tốt đề án về dạy nghề; Tổ chức cho vay vốn, tạo việc làm; Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác và khởi nghiệp.

Thêm vào đó, trong thời gian qua chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, trong hệ thống các Ngân hàng đã thực hiện tốt công tác cho vay tín dụng đối với hộ nghèo bao gồm cho vay đối với các hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ. Ngân hàng chính sách xã hội đã thực hiện ủy thác từng phần cho 04 tổ chức chính trị xã hội cho vay vốn theo chương trình giảm nghèo với lãi suất ưu tiên đến các hộ nghèo và đối tượng chính sách xã hội, gồm Hội LHPN Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Người mù, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Ngoài nguồn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội, các hộ nghèo còn được vay vốn từ các nguồn khác (như Ngân hành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ hỗ trợ việc làm, các ngân hàng khác, các tổ chức tín dụng, các tổ chức chính trị xã hội...) Trong đó đáng kể nhất là hoạt động hỗ trợ phụ nữ xóa đói giảm nghèo của Hội LHPN Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

#### Thực trạng

Đến nay, 100% chủ hộ nghèo là phụ nữ được vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội. Riêng năm 2013, 96.526 phụ nữ được vay vốn từ Quỹ Ủy thác với 752 tỷ đồng Quỹ dư nợ.

Tính đến đầu năm 2012, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách đạt 103,7 nghìn tỷ đồng, trong đó dư nợ tín dụng đối với khách hàng là phụ nữ nghèo ở vùng nông thôn và dân tộc thiểu số là 61 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,9%. Nhờ đó, phụ nữ vùng nông thôn nghèo và vùng dân tộc thiểu số có thêm cơ hội tổ chức sản xuất, kinh doanh, đầu tư mua cây trồng, con giống, vươn lên tìm đường thoát nghèo và vượt qua những khó khăn của cuộc sống.

Theo thống kê, tỷ lệ nữ giới ở Việt Nam chiếm 50,6% dân số và 48,3% lực lượng lao động. Vì vậy, vai trò của phụ nữ cũng như nam giới trong phát triển kinh tế là rất lớn. Với nhiều chính sách đã được ban hành và triển khai cùng với các hoạt động hỗ trợ thiết thực, vai trò và vị trí của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế ngày càng được cải thiện.

Tỷ lệ doanh nghiệp do nữ làm chủ có chiều hướng tăng từ năm 2009 tới nay, tuy nhiên không đáng kể (4 điểm phần trăm). Phụ nữ điều hành ¼ số doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo việc làm cho hơn 1 triệu lao động.Theo số liệu Điều tra Lao động việc làm năm 2016 thì nữ làm chủ doanh nghiệp/chủ cơ sở kinh doanh là 31,6% (tăng 0,2% so với năm 2015 là 31,4%).

DNNVV do phụ nữ làm chủ thường tập trung ở các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ và tập trung lớn trong lĩnh vực dịch vụ (61,4%) và sử dụng nhiều lao động nữ hơn so với doanh nghiệp do nam làm chủ (43,4% so với 36%). Có tới 98% số DNNVV do phụ nữ làm chủ có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm 72%, các doanh nghiệp nhỏ còn lại chiếm 27%. Tỷ lệ DNNVV do phụ nữ làm chủ giảm dần khi quy mô doanh nghiệp lớn dần khi chỉ có 13,6% doanh nghiệp có quy mô lớn do phụ nữ làm chủ (Điều tra doanh nghiệp, GSO, 2013).Mặc dù khả năng tiếp cận các nguồn tài chính của các doanh nghiệp đã được cải thiện, dễ dàng hơn nhưng các doanh nghiệp nữ vẫn gặp phải nhiều khó khăn trong vay vốn.

#### Đánh giá

Trước thời điểm 6/2017 khi Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được ban hànhchưa có định nghĩa chính thức thế nào là doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ dẫn đến việc trợ giúp còn nhiều khó khăn cho cả phía cơ quan quản lý hỗ trợ cũng như doanh nghiệp. Nghị định 56/2009/NĐ-CP là văn bản duy nhất quy định về trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, nhưng lại không có hướng dẫn triển khai cụ thể dẫn đến tình trạng cho đến thời điểm hiện tại rất ít doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ nào được hỗ trợ từ quy định này.

Các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và doanh nghiệp có sử dụng nhiều lao động nữ hiện nay đã có nhiều tiến bộ. Tuy nhiên hiệu quả của những chính sách này vẫn còn chưa đạt được kết quả như mong đợi. Hiện các nghị định về hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng lao động nữ và doanh nghiệp do nữ làm chủ chỉ dừng lại ở những quy định chung, chưa có quy định cụ thể dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp do nữ làm chủ chưa biết đến những quy định này. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp chưa được hỗ trợ vì chưa có hướng dẫn, quy trình thủ tục thực hiện phức tạp. Trong khi đó những quy định dành cho lao động nữ yêu cầu doanh nghiệp phải thực hiện đã dẫn đến tình trạng doanh nghiệp không muốn tuyển dụng lao động nữ.

Mặc dù có sự gia tăng về tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp, tuy nhiên phụ nữ vẫn tập trung chủ yếu trong các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Có tới 98% số DNNVV do phụ nữ làm chủ có quy mô siêu nhỏ và nhỏ, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm 72%, các doanh nghiệp nhỏ còn lại chiếm 27%[[8]](#footnote-8) dẫn đến những khó khăn nhất định trong tiếp cận với các hỗ trợ về vốn cho doanh nghiệp.

### 3. Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

#### Ban hành chính sách, chương trình

Các chính sách, chương trình về bình đẳng giới đã được quan tâm, ban hành hướng tới việc tham gia bình đẳng của nam và nữ trong lĩnh vực lao động. Với việc Quốc hội ban hành Bộ luật Lao động 2012, Luật bảo hiểm xã hội 2014, Luật an toàn lao động 2015 đã đảm bảo sự bình đẳng, quyền lợi của cả nam và nữ khi tham gia vào thị trường lao động.

*- Quy định tỷ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động*

+ Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đưa ra chỉ tiêu “Hằng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ)”.

*- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ*

+ Năm 2009 Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (Quyết định số 1956/QĐ-TTg) với mục tiêu bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn. Thông qua Đề án này, nhiều lao động nữ tại khu vực nông thôn đã được tham gia đào tạo học nghề.

+ Để tạo điều kiện hơn nữa cho lao động nữ có cơ hội học nghề, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 – 2015” (Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/2/2010). Theo đó lao động nữ sẽ được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa 3 triệu đồng/người/khóa và được vay vốn để tự tạo việc làm nhằm tăng tỷ lệ lao động nữ được đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm có thu nhập ổn định giúp xã đói, giảm nghèo và nâng cao vị thế cho phụ nữ, đặc biệt phụ nữ khu vực nông thôn, phụ nữ độ tuổi trung niên, phụ nữ dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng di rời giải tỏa.Đề án đặt ra mục tiêu đến năm 2015, trên 70% lao động nữ được tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước về dạy nghề và việc làm; tỷ lệ lao động nữ trong tổng số chỉ tiêu tuyển sinh học nghề đạt 40%, trong đó tăng nhanh tỷ lệ lao động nữ được đào tạo trung cấp nghề, cao đẳng nghề; tỷ lệ lao động nữ có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt 70%.Ngoài hỗ trợ học nghề, Đề án nêu rõ, lao động nữ sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm. Đồng thời, sau khi học nghề tham gia sản xuất kinh doanh, tự tạo việc làm, lao động nữ còn được ưu tiên hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm.

* *Người sử dụng lao động tạo điều kiện vệ sinh an toàn cho lao động nữ làm việc trong một số ngành, nghề nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại*

Bộ luật Lao động 2012 đã có những quy định riêng đối với lao động nữ, trong đó có quy định về biện pháp tạo việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình. Luật đã có quy định không sử dụng lao động nữ làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa trong trường hợp mang thai từ tháng thứ 7 hoặc từ tháng thứ 6 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc đang nuôi con nhỏ (Điều 155). Điều 160 Bộ luật này cũng quy định công việc không được sử dụng lao động nữ. Trên cơ sở đó, Bộ LĐTBXH đã ban hành Thông tư số 26/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 ban hành danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ, trong đó đưa ra 77 danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ.Bộ LĐTBXH và Bộ Y tế đã ban hành Thông tư liên tịch số 40/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 28/12/2011 quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc không được sử dụng lao động nữ, lao động nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Ngoài các quy định về đảm bảo biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động nêu trên, nhiều chính sách về thực hiện BĐG trong lĩnh vực này đã được ban hành:

+ Luật Bảo hiểm xã hội 2014 đã đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới trong thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội, theo đó ngoài hỗ trợ bảo hiểm xã hội đối với lao động nữ khi sinh con, lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ, thì lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội cũng được hưởng chế độ thai sản khi vợ sinh con. Cũng theo quy định tại Luật thì lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn được hưởng lương hưu khi tham gia bảo hiểm xã hội.

+ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn toàn lao động, vệ sinh lao động quy định lao động nữ làm công việc nặng nhọc khi mang thai từ tháng thứ 7 được chuyển làm công việc nhẹ hơn hoặc được giảm bớt 1 giờ làm việc hàng ngày mà vẫn được hưởng đủ lương.

+ Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động quy định lao động nữ không bị xử lý kỷ luật lao động trong thời gian mang thai, nghỉ hưởng chế độ khi sinh con theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

+ Nghị định số 53/NĐ-CP ngày 29/5/2015 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu cao hơn đối với cán bộ, công chức, viên chức trong đó có đề xuất chính sách về tuổi nghỉ hưu cho đối tượng lãnh đạo nữ, quản lý cấp cao, theo đó thời gian công tác khi nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tối đa 5 năm, nhưng không vượt quá 60 tuổi

+ Tại Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp. Theo đó, nhà giáo có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% tiêu chuẩn giờ giảng.

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về giảm giờ dạy đối với giáo viên nữ khi đang nuôi con nhỏ, cụ thể giáo viên có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi giảm 3 tiết/tuần đối với giáo viên THPT và THCS, 04 tiết/tuần đối với giáo viên tiểu học, 03 tiết/tuần đối với giáo viên trường dự bị đại học, 05 giờ/tuần đối với giáo viên mầm non[[9]](#footnote-9).

+ Bộ Công an có quy định về chế độ nghỉ ngơi hàng năm đối với cán bộ chiến sĩ công an, khi tính tỷ lệ tại các mức đi nghỉ hằng năm cán bộ nữ được hưởng chính sách cao hơn 01 cấp hàm hoặc 01 bậc lương so với cấp hàm hoặc bậc lương thực tế.

#### Triển khai các hoạt động

Trong giai đoạn vừa qua, các biện pháp nhằm tạo việc làm cho người lao động nói chung và lao động nữ nói riêng đã được quan tâm thực hiện như triển khai các dự án cho vay vốn giải quyết việc làm, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ phát triển thị trường lao động, đào tạo nghề dự phòng và chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động… Nhiều địa phương đã triển khai các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nữ dễ dàng tiếp cận thị trường lao động như: Trung tâm dạy nghề mở các lớp đào tạo nghề gắn với giới thiệu việc làm; mở sàn giao dịch việc làm hàng tháng, hội chợ việc làm giới thiệu lao động vào làm việc trong các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn và ngoài địa phương;phục hồi làng nghề ...

#### Thực trạng

Có thể thấy trong 10 năm, tỷ lệ nữ lao động nữ tham gia vào thị trường lao động luôn giữ ở mức ổn định 48-49% tuy nhiên chất lượng việc làm còn thấp, tính ổn định, bền vững trong việc làm không cao: lao động nữ thường làm trong các ngành, lĩnh vực có trình độ chuyên môn không cao như dịch vụ, dệt may, da giày,... (chiếm khoảng 70% tổng số lao động trong các ngành này); 62,4% lao động nữ làm việc trong gia đình không hưởng lương/công và tự làm (tỷ lệ này của cả nước là 55,9%); 41,1% lao động nữ làm những công việc giản đơn (tỷ lệ này của cả nước là 38,3%); 43,6% lao động nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (tỷ lệ này của cả nước là 42%). Lương bình quân hàng tháng của lao động nữ làm công hưởng lương thấp hơn so với lao động nam (nữ khoảng là 4,82 triệu đồng so với nam là 5,48 triệu đồng)[[10]](#footnote-10).

Theo thống kê, tính chung giai đoạn 2011-2015, cả nước giải quyết việc làm cho khoảng 7,815 triệu lao động (năm 2011: 1,538 triệu người; năm 2012: 1,52 triệu người; năm 2013: 1,54 triệu người; năm 2014: 1,6 triệu người; năm 2015: 1,625 triệu người) trong đó lao động nữ chiếm khoảng 48% tổng số việc làm được tạo ra của cả nước. Nhiều địa phương, tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới năm 2015 đạt tỷ lệ hơn 60% như Bắc Ninh (67%), Thái Bình (62,8%), Đồng Nai (68%).

Từ năm 2011 đến nay, hàng năm, Việt Nam đưa được từ 80-100 nghìn lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (năm 2011: 89 nghìn lao động, năm 2012: 80,32 nghìn lao động, năm 2013: 87 nghìn lao động, năm 2014: 106.840 lao động, năm 2015: 115.980 lao động, năm 2016: 126 nghìn lao động), tập trung chủ yếu tại các thị trường như Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Đông,... trong đó, 35- 40% là nữ giới, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững; đồng thời tạo điều kiện cho lao động nữ có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, hội nhập và rèn luyện tác phong công nghiệp, kỷ luật trong lao động sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lựcnữ.

Thu nhập bình quân của lao động được cải thiện đáng kể trong thời gian qua, tuy nhiên thu nhập của lao động nữ chỉ bằng khoảng 90% thu nhập của lao động nam.

Mặt khác, tình trạng sa thải lao động độ tuổi 35 trở lên, trong đó phần lớn là lao động nữ đang là một vấn đề trong thị trường lao động hiện nay, nhất là lao động nữ trong các khu công nghiệp chủ yếu do cơ cấu lại sản xuất hoặc tự nghỉ do không chịu được điều kiện làm việc[[11]](#footnote-11). Một số doanh nghiệp sử dụng nhiều cách khác nhau như chuyển người lao động lớn tuổi sang vị trí công việc khác không phù hợp với khả năng hoặc mở các đợt kiểm tra, sát hạch hoặc thậm chí yêu cầu tăng năng suất lao động để buộc người lao động phải tự bỏ việc. Trong khi đó, ở độ tuổi sau 35 việc học nghề đối với lao động nữ gặp nhiều khó khăn về tài chính và thời gian, vì vậy phần đông lao động nữ sau khi mất việc làm thường trở về quê hương làm các công việc tự do, không ổn định.

Ngoài ra, điều kiện sinh hoạt của lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, đặc biệt là lao động nữ cũng là một vấn đề cần được quan tâm. Hiện cả nước có 2,8 triệu lao động đang làm việc tại 324 khu công nghiệp, trong đó lao động nữ chiếm đa số. Phần lớn công nhân lao động đang phải sinh hoạt trong những khu nhà trọ với chỗ ở chật hẹp, điều kiện sinh hoạt khó khăn. Các khu công nghiệp, khu chế xuất thường còn thiếu nhà trẻ, nhà mẫu giáo cho con công nhân, trạm y tế, nhà văn hóa, nơi vui chơi giải trí, sinh hoạt tinh thần cho công nhân. Điều kiện sinh hoạt hạn chế, không đủ không gian sinh hoạt, nghỉ ngơi cho công nhân sau giờ làm việc, ảnh hưởng đến sự hồi phục, tái tạo sức lao động. Mặt khác, một bộ phận các doanh nghiệp chưa quan tâm đến đời sống văn hóa tinh thần của công nhân tại nơi làm việc, nhiều nữ công nhân ít được tiếp cận thông tin, các hoạt động văn hóa, xã hội.

#### d. Đánh giá

Mặc dù đã có nhiều chính sách, hoạt động trong thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều nội dung còn gặp khó khăn trong thực hiện:

*- Về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng:* Về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng người lao động theo [Bộ luật lao động 2012](https://luatduonggia.vn/bo-luat-lao-dong-nam-2012) quy định việc tuyển dụng nam, nữ trong các nghề là bình đẳng. Tuy nhiên, trong hầu hết các nghề mà pháp luật không cấm, trên thực tế vẫn thấy rằng nữ lao động vẫn không được tuyển dụng nhiều hơn nam. Nhiều doanh nghiệp tuyển dụng lao động nữ lại đưa thêm các quy định về điều kiện tuyển dụng ngoài pháp luật lao động như: lao động nữ được tuyển dụng sau một thời gian nhất định mới được kết hôn hoặc mới được phép sinh con.

*Về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm:* vẫn còn tồn tại sự khác biệt giữa nam và nữ trong đề bạt và bổ nhiệm. Theo quy định tại Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/2/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo, cán bộ, công chức bổ nhiệm lần đầu không quá 55 tuổi đối với nam và không quá 50 tuổi đối với nữ.

*- Về tiền lương và thu nhập*: do tiền lương và tiền công phụ thuộc vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế nên vấn đề này đã bảo đảm được tính công bằng không có sự phân biệt đối xử về giới. Tuy nhiên, trung bình tiền lương chính của lao động nữ vẫn thấp hơn so với lao động nam do nữ giới có trình độ trung bình thấp hơn so với nam giới nên phải làm những công việc có lương thấp hơn so với nam. Theo số liệu điều tra lao động, tiền lương trong các loại hình doanh nghiệp năm 2016, tiền lương bình quân năm 2015 của nam là 5,416 triệu đồng/tháng trong đó nữ là 5,259 triệu đồng/tháng (97% so với nam giới).Vì vậy, để đạt được bình đẳng giới cần phải có chính sách giáo dục đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho lao động nữ, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho lao động nữ.

*- Về chính sách bảo hiểm xã hội và các điều kiện lao động khác*:  pháp luật không có sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ, nhưng trên thực tế vẫn còn sự bất bình đẳng. Tuổi nghỉ hưu thực tế bình quân giữa nam và nữ đều thấp hơn tuổi quy định và có sự chênh lệch khá xa giữa nam và nữ. Tuổi nghỉ hưu bình quân của nam là 54,8 tuổi (so với 60 tuổi) và nữ là 49,2 tuổi (so với 55 tuổi), do vậy, lao động nữ sẽ ra khỏi cuộc đời lao động sớm hơn nam.Bên cạnh đó, theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội thì vẫn còn sự khác biệt về giới trong cách tính lương hưu đối với lao động nam và nữ nghỉ hưu từ ngày 01/01/2018, trong khi tỷ lệ hưởng lương hưu của lao động nam giảm 2% (đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 31 năm) thì lao động nữ giảm trong khoảng 2% đến 10% tùy thuộc vào thời gian đóng bảo hiểm xã hội (đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 30 năm) so với người nghỉ hưu trước ngày 01/01/2018.

### 4. Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

#### Ban hành chính sách

Theo quy định của Luật Giáo dục (Luật số 38/2005/QH11) độ tuổi đi học cho các cấp học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông bình đẳng cho cả nam và nữ. Nam và nữ được hỗ trợ tạo mọi điều kiện để hoàn thành giáo dục phổ cập cũng như lựa chọn ngành nghề học tập và đào tạo.Bên cạnh đó nhiều chính sách quy định về thúc đẩy bình đăng giới bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

* *Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo*

Chiến lược quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đã đưa ra 02 chỉ tiêu về lĩnh vực này:

Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi từ 15 đến 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn đạt 90% vào năm 2015 và 95% vào năm 2020.

Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ thạc sĩ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Tỷ lệ nữ tiến sĩ đạt 15% vào năm 2020 và 25% vào năm 2020.

* *Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật*

Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án 295 về hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 – 2015[[12]](#footnote-12) với mục tiêu tăng cường công tác đào tạo nghề cho phụ nữ, bảo đảm quyền được học nghề và có việc làm của phụ nữ; tăng tỷ lệ lao động nữ được đào tạo nghề và nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của lao động nữ; tạo cơ hội để phụ nữ có thể tìm được việc làm với thu nhập ổn định, giúp xóa đói, giảm nghèo và nâng cao vị thế cho phụ nữ, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quôc tế.

Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014 đã có những quy định về việc hỗ trợ người học là phụ nữ, lao động nông thôn khi tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ chi phí đào tạo. Thực hiện quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp, ngày 28/9/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, theo đó học viên là nữ được hỗ trợ chi phí đào tạo; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại.

Ngoài ra, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, trong đó quy định cụ thể đối tượng lao động nữ được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Mặc dù Chính phủ chưa có hướng dẫn về hỗ trợ cho nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới 36 tháng tuổi được hỗ trợ, tuy nhiên tại một số địa phương khi xây dựng quy định chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng đã có đề cập nội dung này. Điển hình như tại Bình Định cán bộ, công chức là nữ đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được trợ cấp thêm 150.000 đồng/người/tháng[[13]](#footnote-13).

#### Triển khai các hoạt động

Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước, Bộ Giáo dục và đào tạo đã tiến hành lồng ghép giới vào chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và thực hiện rà soát vi phạm bình đẳng giới trong sách giáo khoa hiện hành.

TW Hội LHPN Việt Nam tổ chức đào tạo nghề cho lao động nữ tập trung vào các ngành nghề nông nghiệp (chiếm 62%), nghề phi nông nghiệp (chiếm 38%) được thực hiện chủ yếu ở những vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 2010 – 2015 đã tư vấn học nghề, tư vấn việc làm cho gần 300 ngàn lao động nữ, giới thiệu việc làm cho hơn 1,2 triệu lao động nữ; phối hợp tổ chức dạy nghề và trực tiếp dạy nghề cho trên 1 triệu lao động nữ, trong đó lao động nữ tham gia học nghề thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, người được hỗ trợ vốn đạt tỷ lệ trên 20%.

Thực hiện Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 – 2015 (Đề án 295) TW Hội LHPN Việt Nam đã chỉ đạo xây dựng thí điểm 239 mô hình tạo việc làm ở 63 tỉnh/thành phố. Các mô hình này đã khắc phục được tình trạng làm ăn nhỏ lẻ, manh mún có khả năng thúc đẩy sản xuất hàng hóa quy mô lớn, phù hợp yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển nông thôn mới.

#### Thực trạng

Theo thống kê, tỷ lệ biết chữ của nữ giới (từ 15 tuổi trở lên) tăng từ năm 2002 đến nay tuy nhiên luôn thấp hơn nam giới 1-4%. Ở độ tuổi THCS tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở trẻ trai cao hơn trẻ em gái (năm 2009 trai là 11,77% và gái là 10,52%; năm 2014 tương ứng là 8,57% và 7,5%)

Tỷ lệ nữ học sinh tham gia giáo dục phổ thông có sự ổn định trong 10 năm qua. Tại cấp tiểu học và trung học cơ sở học sinh nữ chiếm tỷ lệ 47-48%, tuy nhiên tại cấp trung học phổ thông tỷ lệ nữ học sinh tăng khoảng 3% trong 10 năm qua (từ 49,26% lên 53,54%) và tỷ lệ học sinh nam giảm tương ứng ở cấp học này. Một phần nguyên nhân của tình trạng này là độ tuổi tham gia trung học phổ thông (16-18 tuổi) nhiều nam học sinh nghỉ học để tham gia lao động. Do vậy thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đào tạo cần xem xét đến tình trạng này nhằm đảm bảo quyền lợi cho nam giới vị thành niên trong tham gia các cấp học.

Trong giai đoạn 2007 – 2015, số lượng sinh viên cả nam và nữ có sự gia tăng đáng kể. Tỷ lệ sinh viên nữ so với sinh viên nam có sự gia tăng, từ năm 2013 đến 2015 số lượng nữ sinh viên lớn hơn số lượng nam sinh viên.

Về đào tạo nghề cho lao động nữ: trong 05 năm (2011-2015) đã có trên 3,5 triệu lao động nữ nông thôn được học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (chiếm 43%) trong đó trên 2 triệu lao động nữ được hỗ trợ học nghề theo các chính sách, đề án (chiếm 46%).

#### Đánh giá

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo vẫn còn một số tồn tại sau:

* Khoản 4 Điều 14 của Luật Bình đẳng giới quy định về hỗ trợ cho nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới 36 tháng tuổi . Tuy nhiên sau 10 năm ban hành Luật, quy định này mới được Chính phủ quy định tại Điều 36 và 37 Nghị định 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Tuy nhiên nội dung quy định của Chính phủ vẫn chưa cụ thể và vẫn còn tiếp tục có các văn bản hướng dẫn chi tiết để có thể triển khai trong thực tế.

- Mặc dù số lao động nữ tham gia học nghề có tăng hàng năm, nhưng chủ yếu chỉ tăng trong đào tạo sơ cấp và dưới 3 tháng và chủ yếu trong các lĩnh vực may mặc, giầy da, lắp ráp điện tử, du lịch, dịch vụ, chế biến thủy sản và trong sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ nữ tham gia học nghề không đạt chỉ tiêu đề ra; tỷ lệ lao động qua đào tạo của lao động nữ thấp hơn nam giới. Các cơ sở đào tạo nghề của các cấp Hội LHPN quy mô rất nhỏ, cơ sở vật chất, thiêt bị, giáo viên còn hạnchế.

- Cơ hội giáo dục cho trẻ em gái và phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số vẫn còn hạn chế. Tỷ lệ trẻ em gái ở các tỉnh miền núi đi học còn thấp, có nơi chỉ chiếm khoảng 10-15%. Nguyên nhân chủ yếu là các em phải ở nhà giúp gia đình, mặt khác các tr­ường nội trú thường ở quá xa nhà cùng với việc ở một số vùng vẫn còn tập quán lấy chồng sớm.

- Khoảng cách giới ở bậc sau đại học là khá lớn. Mặc dù tỷ lệ nữ có trình độ sau đại học của Việt Nam đạt trên 30% song vẫn chỉ bằng ½ so với nam giới. Ở trình độ học vấn càng cao thì sự chênh lệch càng lớn, đặc biệt đối với học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học và học hàm giáo sư, phó giáo sư. Hiện nay, trong các trường đại học, nữ giáo sư chỉ chiếm 7%; nữ phó giáo sư đạt 11,4% và nữ tiến sĩ là 21,6%.

- Tỷ lệ lao động nữ chưa qua đào tạo của cả nước còn ở mức cao 87,1%, trong đó, khu vực nông thôn là 92,8% và khu vực thành thị là 71,2%. Bên cạnh đó, tỷ trọng dân số nữ từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật khá cao (88,9%), trong khi số nữ có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm một phần rất nhỏ (3,7%).

- Định kiến giới trong các tài liệu giáo dục và sách giáo khoa vẫn còn tồn tại mặc dù đã bước đầu thực hiện lồng ghép giới vào chư­ơng trình, sách giáo khoa và các hoạt động ngoại khóa. Đội ngũ giáo viên các cấp chưa được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về bình đẳng giới một cách bài bản.

- Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong việc thực hiện bình đẳng giới mà cụ thể là việc ban hành chính sách và tổ chức thực hiện lồng ghép giới còn hạn chế.

### 5. Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

#### Ban hành chính sách, chương trình và hoạt động triển khai

Luật Khoa học công nghệ ban hành năm 2013 quy định cá nhân có quyền tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Để khuyến khích các nhà khoa học nữ cũng như nam tham gia hoạt động khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có quy định, hàng năm cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ xét, tặng thưởng cho công trình khoa học và công nghệ xuất sắc; thưởng và có chế độ ưu đãi đặc biệt về điều kiện làm việc và sinh hoạt cho các nhà khoa học có nhiều tài năng và cống hiến trong hoạt động khoa học và công nghệ. Các nhà khoa học nữ cũng như nam, nếu có các thành tích khoa học thì đều có quyền nộp đơn đề nghị nhà nước trao tặng các giải thưởng, giải thưởng nhà nước và giải thưởng Hồ Chí Minh, là những giải thưởng cao quý nhất đối với cá nhân có thành tích trong hoạt động khoa học và công nghệ. Đặc biệt, đối với các nhà khoa học nữ hoạt động trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kể từ năm 1985, Bộ Khoa học và công nghệ đã phối hợp cùng với Quỹ Giải thưởng Kovalevskaia để lựa chọn các nhà khoa học nữ hay tập thể khoa học nữ tiêu biểu trong năm để trao giải. Giải thưởng có tính thường niên này đã góp phần động viên, khích lệ phụ nữ Việt Nam tham gia nghiên cứu và ứng dụng khoa học vào thực tiễn, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ toàn diện của phụ nữ Việt Nam. Giải thưởng này cũng làm thay đổi sâu sắc những quan niệm về bình đẳng giới, đồng thời khẳng định và nâng cao vị thế của nữ trí thức Việt Nam trong giới khoa học thế giới nói chung và giới khoa học trong nước nói riêng.

#### Thực trạng

Theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, tỷ lệ phụ nữ làm chủ nhiệm đề tài cấp bộ trở lên năm 2010 chiếm khoảng 10% trong tổng số đề tài từ cấp bộ trở lên, trong đó phụ nữ làm chủ nhiệm đề tài cấp nhà nước chỉ chiếm 20%.Trong giai đoạn 2012-2016 tổng số đề tài khoa học cấp Nhà nước do phụ nữ làm chủ nhiệm là 282 Đề tài chiếm 19,1%.

Từ năm 1980 tới năm 2016, sau 25 đợt xét, cả nước hiện có 10.774 giáo sư, phó giáo sư trong đó có 1.715 giáo sư và 9.059 phó giáo sư. Độ tuổi trung bình của giáo sư là 57,13 còn của phó giáo sư là 50,88. Tỉ lệ giáo sư, phó giáo sư là nam chiếm đa số tới 83,5%, nữ giới chỉ chiếm 16,5%. Theo thống kê của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước, Hà Nội, Nam Định, Nghệ An là 3 địa phương có nhiều giáo sư, phó giáo sư nhất tính tới thời điểm hiện tại. Các ngành Y học, Kinh tế, Hóa học, Khoa học Quân sự… là những ngành có nhiều giáo sư, phó giáo sư nhất của Việt Nam. Năm 2016, Việt Nam có thêm 65 giáo sư và 638 phó giáo sư,trong đó, tỉ lệ giáo sư, phó giáo sư là nữ chiếm 28%. Trong số 65 tân giáo sư thì có 6 giáo sư là nữ (chiếm tỷ lệ 9,2%). Thông qua các hoạt động của Giải thưởng Kovalevskaia, cho đến năm 2016 đã có 45 cá nhân và 18 tập thể các nhà khoa học nữ xuất sắc, tiêu biểu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên được vinh danh tại giải thưởng này.

Tỷ lệ nữ sinh tham gia các kỳ thi quốc gia và quốc tế cũng tăng lên trong thời gian vừa qua cũng tăng lên đáng kể, nhiều nữ sinh đã đạt giải các trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế.

Theo thống kê, năm 2015 tỷ lệ nữ tốt nghiệp đại học là 36,24%, thạc sĩ 33,95%, tiến sĩ 25,69%.

#### Đánh giá

Thực tế cho thấy, vẫn còn một khoảng cách khá xa giữa nam và nữ trong hoạt động khoa học và công nghệ. Tuy nhiên ngoài các quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học công nghệ quy định tại Luật Bình đẳng giới, không có văn bản nào hướng dẫn chi tiết triển khai quy định này. Đây là một khoảng trống lớn trong triển khai thi hành Luật BĐG trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Bên cạnh những khó khăn mà nam giới gặp phải trong công tác nghiên cứu, phụ nữ làm nghiên cứu khoa học còn gặp phải những khó khăn từ những rào cản của xã hội. Định kiến giới vẫn còn tồn tại dưới nhiều hình thức, phụ nữ vẫn chịu trách nhiệm chính trong chăm sóc gia đìnhnên không có nhiều thời giancho nghiên cứu khoa học; một số phụ nữ có tư tưởng “an phận” làm tròn vai người phụ nữ trong gia đình, không tham gia nghiên cứu khoa học. Mặt khác, quy định phụ nữ nghỉ hưu sớm hơn nam giới 5 năm cũng là yếu tố tác động tới quá trình nghiên cứu khoa học của phụ nữ.

### 6. Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao

#### Ban hành chính sách, chương trình

- Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011– 2020 đã đưa ra mục tiêu về bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hoá và thông tin gồm 02 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Đến năm 2015 giảm 60% và đến năm 2020 giảm 80% sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới. Tăng thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới.

+ Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 có 90% và đến năm 2020 có 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.

- Chiến lược phát triển bóng đá Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đặt ra chỉ tiêu bóng đá nữ đứng trong nhóm 6 quốc gia mạnh, bóng đá nam đứng trong nhóm 15 quốc gia có nền bóng đá hàng đầu châu Á

#### b. Một số hoạt động triển khai

\* Trong lĩnh vực văn hoá, thông tin

Truyền thông về bình đẳng giới trên các phương tiện truyền thông được đẩy mạnh trong thời gian qua. Hình ảnh người phụ nữ tự tin vươn lên, khẳng định mình trong công việc xuất hiện ngày càng nhiều, bên cạnh là hình ảnh người nam giới chia sẻ công việc gia đình. Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động văn hóa và tiếp cận thông tin ngày càng cao hơn. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đã có những đổi mới, cải tiến về nội dung, chất lượng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thưởng thức của mỗi giới.

Ngày càng nhiều các chương trình về phụ nữ và gia đình được Đài truyền hình, truyền thanh đầu tư chú trọng. Về mặt nội dung, có thể thấy các chương trình đã tập trung cập nhật những vấn đề thời sự nóng bỏng và thiết thực nhất về giới như: Cảnh báo tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; chương trình dân số-kế hoạch hóa gia đình ở vùng đặc thù; thực trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em; giới và bình đẳng giới trong tình yêu của giới trẻ; khi phụ nữ muốn thành đạt… Hình thức và cách thức truyền tải đơn giản, dễ hiểu, dễ tiếp cận; việc lồng ghép nhận thức giới được đưa vào một cách khéo léo nhưng cũng rất cụ thể, rõ ràng. Nhiều thông điệp quảng cáo đã có những thay đổi, dần dần giảm bớt những định kiến giới truyền thống; ngày càng xuất hiện nhiều hình ảnh nam giới trong các thông điệp quảng cáo về công việc nội trợ trong gia đình. Đây là một chuyển biến mang tính tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu trong lĩnh vực này của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020.

Với mục tiêu bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin, trong 10 năm qua, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, các cơ quan Thông tấn, báo chí đã thực hiện tốt chức năng của mình là tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước, trong đó có tập trung tuyên truyền các nội dung về bình đẳng giới. Cùng với hệ thống các kênh của đài phát thanh, truyền hình Trung ương, hầu hết các địa phương đều có nội dung tuyên truyền về bình đẳng giới trên kênh phát sóng của mình.

Đặc biệt, Nhà nước rất chú trọng tới đời sống văn hoá của đồng bào ở các vùng dân tộc thiểu số qua việc tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ, đầu tư kinh phí để xây dựng nhà văn hoá. Các chương trình phát thanh và truyền hình về bình đẳng giới đã được thực hiện bằng cả tiếng Việt và tiếng dân tộc đã giúp đồng bảo dân tộc thiểu số hiểu rõ hơn các chính sách ưu việt của Đảng và Nhà nước ta về bình đẳng giới.

Trong thời gian qua, các cơ quan thông tấn báo chí đã quan tâm thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn kiến thức giới cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên. Mạng lưới cán bộ truyền thông về bình đẳng giới được thiết lập và duy trì, tiếp tục là kênh thông tin quan trọng giữa cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới với các cơ quan thông tấn báo chí. Nhờ có các hoạt động này, các sản phẩm văn hoá, thông tin mang định kiến giới đã từng bước giảm dần so với trước đây.

Hiện có gần 30% cán bộ nữ làm công tác báo chí chuyên nghiệp trong hơn 700 cơ quan báo chí, thông tấn và hàng trăm đài phát thanh truyền hình từ Trung ương tới địa phương, Theo số liệu của 17 khoa chuyên ngành công nghệ thông tin tại các trường đại học trong cả nước, nữ giảng viên công nghệ thông tin chiếm 26%, trong đó có 16 tiến sĩ. Tỷ lệ nữ sinh viên tại các trường cao đẳng, đại học học ngành máy tính chiếm 32,4%. Tỷ lệ lao động nữ trong các công ty chuyên về lĩnh vực truyền thông ngày càng gia tăng với năng lực, trình độ chuyên môn ngày càng cao[[14]](#footnote-14).

**\*** Trong lĩnh vực thể dục, thể thao

Trong lĩnh vực thể dục, thể thao, các vận động viên nữ và nam đã có nhiều cống hiến và đóng góp vào thành tích chung của nền thể thao Việt Nam. Trong 10 năm qua tỷ lệ nữ vận động viên thể thao đẳng cấp cao có xu hướng tăng, tuy nhiên tỷ lệ nữ vận động viên cấp kiện tướng có xu hướng tăng không bền vững

Từ năm 2001 đến nay, các vận động viên nữ luôn chiếm 38 - 46% thành phần đoàn thể thao Việt Nam; quan trọng hơn, họ đã giành từ 40% đến 60% số Huy chương vàng trong các kỳ SEA Games và ASIAD.

Năm 2009, tại SEAGAME 25, có 98 vận động viên nữ đạt huy chương trong tổng số 215 huy chương của Đoàn thể thao Việt Nam - chiếm 45,5% (gồm 36/83 huy chương vàng, 36/75 huy chương bạc và 26/57 huy chương đồng), trong đó nổi bật là thành tích của đội tuyển bóng đá nữ Việt Nam đã giành được huy chương vàng tại giải thi đấu. Tại Đại hội Thể thao trong nhà ASEAN Indoor Game lần thứ 3 (AIG 3), Đoàn Việt Nam đứng vị trí thứ 2/42 quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự Đại hội với 42 huy chương vàng, 30 huy chương bạc và 22 huy chương đồng.

Theo số liệu thống kê, tỷ lệ vận động viên nữ đạt huy chương vàng, bạc, đồng trong các kỳ thi đấu quốc tế năm 2016 lần lượt là: 43%, 41% và 25% đã khẳng định vai trò và sự đóng góp không nhỏ cho nền thể thao Việt Nam.

#### c. Đánh giá

\* Đối với lĩnh vực văn hóa, thông tin

Với chức năng quản lý nhà nước, Bộ Thông tin - Truyền thông đã chú trọng hoạt động nâng cao năng lực cho các cơ quan thông tin đại chúng, như: đối thoại, tập huấn kỹ năng giới, bình đẳng giới. Tuy nhiên, sự tham gia của truyền thông cho bình đẳng giới vẫn còn không ít hạn chế.

Mặc dù, các chuyên mục phát sóng về bình đẳng giới phát trên kênh truyền hình, truyền thanh địa phương đã được quan tâm, song phần nhiều các chuyên mục được phát sóng chưa mang tính thường xuyên, mới chỉ phát sóng theo thời gian, giai đoạn nhất định trong năm hoặc theo đặt hàng chứ chưa phải là chủ động từ cơ quan truyền thông.

Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều bài, các hình ảnh tiêu cực mang định kiến giới đối với phụ nữ. Chưa có nghiên cứu quy mô lớn về hình ảnh phụ nữ và bình đẳng giới trong truyền thông. Trong một số chương trình phát sóng trên truyền hình, tần suất nam giới được chọn làm khách mời nhiều hơn nữ giới. Ở những chương trình quảng cáo, nam giới vẫn luôn được nhìn nhận ở đặc tính nhanh nhẹn, mạnh mẽ và được đánh giá cao ở khả năng sáng tạo hơn khả năng chăm sóc con cái; được gắn với không gian lao động trí tuệ, giải trí có thu nhập cao hơn là không gian gia đình... Mặc dù xuất hiện với tần suất lớn, nhưng phụ nữ chỉ luôn ở những vị trí “tề gia nội trợ”, gắn với “bếp núc”, quẩn quanh trong không gian hẹp từ nhà ra chợ, siêu thị[[15]](#footnote-15)..... Xét về góc độ giới thì chính nó lại như ngầm “định danh” chỗ đứng, vị trí, trách nhiệm của người phụ nữ là gia đình, là gánh nặng cơm áo, tề gia nội trợ.

\* Đối với lĩnh vực thể dục thể thao

Sốthống kê về sự tham gia của nam và nữ đối với hoạt động thể dục thể thao còn thiếu. Tuy nhiên thực tế cho thấy phần lớn nam giới có nhiều thời gian tham gia hơn so với phụ nữ (do phụ nữ phải dành thời gian cho việc chăm sóc gia đình, con cái).

Kinh phí đầu tư cho phát triển thể dục, thể thao còn hạn chế: thiếu địa điểm công cộng để người dân có thể tập thể dục, rèn luyện sức khoẻ; các phong trào thể dục toàn dân (trong đó có phụ nữ) còn ít; ....

### 7. Bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế

#### Ban hành chính sách, chương trình

* Chính phủ ban hành Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số.
* Nhằm nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc sức khoẻ sinh sản, Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn quốc gia các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, trong đó có nội dung về phụ nữ với vấn đề bạo hành và vị thành niên và thanh niên với vấn đề bạo hành.
* Chính phủ ban hành Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo hỗ trợ phụ nữ và những gia đình khó khăn trong việc sinh con.
* Bộ Y tế ban hành Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngay 8/3/2013 quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản, bao gồm cô đỡ thôn bản.
* Chiến lược quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đã đưa ra mục tiêu bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

+ Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và 115/100 vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 58,3/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 52/100.000 vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 40% vào năm 2015 và lên 50% vào năm 2020 so với năm 2010.

+ Chỉ tiêu 4: Giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 25/100 vào năm 2020.

Bộ Y tế ban hành Chỉ thị số 04/CT-BYT ngày 15/3/2016 về tăng cường giải quyết tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh với việc yêu cầu các địa phương đưa chỉ tiêu về tỷ số giới tính khi sinh vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương và tăng cường đầu tư cho các hoạt động kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.Nhằm góp phần giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, năm 2014 Bộ LĐTBXH đã phối hợp với Bộ Y tế ký kết Chương trình phối hợp liên ngành thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới nhằm kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2014 – 2020. Bộ Y tế cũng đã ban hành hướng dẫn quốc gia chăm sóc, điều trị và hỗ trợ phụ nữ có thai nhiễm HIV, trẻ phơi nhiễm và nhiễm HIV.

#### Kết quả thực hiện

* Sử dụng các biện pháp tránh thai:

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai bất kỳ năm 2007 là 79% trong đó tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là 68,2%. Từ năm 2007 – 2015 tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thái bất kỳ và tránh thai hiện đại có sự biến động tăng/giảm không đều, đến năm 2015 các tỷ lệ này tương ứng là 75,7% và 65%, cả 02 tỷ lệ này ở khu vực nông thôn luôn luôn cao hơn khu vực thành thị; đặc biệt vùng kinh tế - xã hội khó khăn như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung, Trung du và miền núi phía bắc.Trước đây, các chương trình kế hoạch hóa gia đình chỉ có 01 biện pháp tránh thai ( đặt dụng cụ tử cung), đến nay chương trình đã thực hiện đa dạng hóa các biện pháp tránh thai như triệt sản, dụng cụ tử cung, thuốc cấy tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, viên uống tránh thai và bao cao su. Việc này đã tạo điều kiện cho cả phụ nữ và nam giới dễ dàng lựa chọn các biện pháp tránh thai an toàn và phù hợp với nhu cầu, sức khỏe của bản thân.

Có thể thấy xu hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng các biện pháp tránh thai dài hạn sang biện pháp tránh thai ngắn hạn, thuận tiện cho các cặp vợ chồng chủ động trong việc phòng tránh thai. Các số liệu cũng cho thấy số lượng nam giới tham gia trong việc phòng tránh thai và kế hoạch hóa gia đình ngày càng tăng.

* Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh:

Giai đoạn 2009-2010 tốc độ gia tăng tỷ số giới tinh khi sinh đạt hơn 1 điểm phần trăm/năm, tuy nhiên giai đoạn 2011-2013 do có hoạt động can thiệp nên tốc độ gia tăng giảm khoảng 0,6 điểm phần trăm/năm. Đến năm 2016 tốc độ gia tăng đạt 0,2 điểm phần trăm/năm đạt chỉ tiêu đề ra là khống chế tốc độ gia tăng dưới mức 0,4 điểm phần trăm/năm.

* Chăm sóc sức khỏe sinh sản:

Theo ước tính năm 2017 tử vong mẹ đã giảm chỉ còn khoảng 56,6/100.000 trẻ đẻ sống. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi đã giảm xuống còn 14,7‰ và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi cũng giảm xuống 22,1‰ vào năm 2015; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm nhanh, giảm đều và giảm bền vững còn 14,1% năm 2015.

Nhiều chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe sinh sản đều đã được cải thiện. Một số chỉ tiêu cơ bản phản ánh chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em như: tỷ lệ phụ nữ được khám thai ≥ 3 lần trong 3 thời kỳ, tỷ lệ bà mẹ sinh con có cán bộ y tế, tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà sau sinh đều được duy trì và cao hơn so với các năm trước, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (cả thể nhẹ cân và thể thấp còi) đạt và vượt so với chỉ tiêu.

#### c. Đánh giá

- Việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế.Tỷ suất tử vong mẹ còn cao so với một số nước trong khu vực. Mức giảm tỷ suất chết mẹ trong 10 năm qua còn chậm, nhất là ở vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc thiểu số.

- Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tại một số địa phương còn khá lớn, đặc biệt tại khu vực đồng bằng sông Hồng. Định kiến giới và tư tưởng thích con trai cùng với việc tiếp cận dễ dàng đến các dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán sớm giới tính thai nhi, sinh con theo ý muốn và dịch vụ phá thai là những nguyên nhân dẫn tới tình trạng mất cân bằng giới tính gia tăng. Điều này sẽ làm nảy sinh các vấn đề bất cập trong lực lượng lao động và dân số của đất nước trong tương lai.

### 8. Bình đẳng giới trong đời sống gia đình, xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới

#### Ban hành chính sách, chương trình

- Luật Đất đainăm 2013 đã quy định về quyền có tên của phụ nữ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đó quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người.

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Theo đó nếu hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản này thì phải lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Thỏa thuận này vẫn có thể được sửa đổi, bổ sung sau khi kết hôn. Quy định này góp phần giảm thiểu sự tranh chấp tài sản sau ly hôn của các cặp vợ chồng trong tình hình hiện nay. Luật cũng quy định bạo lực gia đình là căn cứ để ly hôn, còn đối với những vi phạm khác, những mâu thuẫn, xung đột, bất đồng…trong đời sống vợ chồng, thì phải có cơ sở nhận định chung rằng tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được thì mới giải quyết cho ly hôn. Một điểm nữa rất tiến bộ của Luật là cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, điều này đã hỗ trợ rất nhiều những người phụ nữ vì một lý do nào đó không thể mang thai giảm bớt áp lực của gia đình và xã hội.

- Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007 đã quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, quyền và nghĩa vụ của nạn nhân cũng như nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình.

- Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định không phân biệt đối xử đối với trẻ em; cấm hành vi kỳ thị phân biệt đối xử trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính.

- Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đã đưa ra mục tiêu về bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới:

+ Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 2 lần vào năm 2015 và xuống 1,5 lần vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 đạt 40% và đến năm 2020 đạt 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình. Đến năm 2015 đạt 70% và đến năm 2020 đạt 85% số người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

+ Chỉ tiêu 3: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.

#### Hoạt động triển khai

Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam triển khai Cuộc vận động “*Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch*”[[16]](#footnote-16), mang lại lợi ích thiết thực cho bản thân phụ nữ, gia đình và cộng đồng với các hoạt động thiết thức như: hướng dẫn kiến thức, kỹ năng tổ chức cuộc sống gia đình; cung cấp dịch vụ gia đình; tư vấn và trợ giúp pháp lý về hôn nhân, gia đình; phát triển nhiều mô hình, câu lạc bộ xây dựng gia đình hạnh phúc“*phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội từ trong gia đình*”, câu lạc bộ “*Tổ phụ nữ không sinh con thứ 3*”, câu lạc bộ “*Phòng, chống bạo lực gia đình*”... Các hoạt động hỗ trợ đã giúp phụ nữ nâng cao nhận thức, giảm bớt gánh nặng công việc gia đình, có nhiều thời gian tập trung cho phát triển kinh tế và tham gia các hoạt động xã hội. Các mô hình phòng chống mua bán phụ nữ, trẻ em, phòng chống bạo lực gia đình như nhà tạm lánh, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng, phòng tham vấn... được đẩy mạnh nhằm hỗ trợ và bảo vệ an toàn cho phụ nữ và trẻ em ở nhiều quy mô từ cộng đồng đến cấp quốc gia.

Công tác tư vấn, hỗ trợ hôn nhân, gia đình từng bước được đẩy mạnh.Nhiều mô hình được duy trì và nhân rộng, thu hút các nhóm phụ nữ tham gia, trong đó nổi bật là mô hình câu lạc bộ xây dựng gia đình hạnh phúc, câu lạc bộ gia đình không có tệ nạn xã hội, nhóm tín dụng tiết kiệm lồng ghép truyền thông dân số/sức khỏe sinh sản gắn với bình đẳng giới, mô hình phụ nữ tham gia bảo vệ môi trường gắn với cuộc vận động “*Phụ nữ cả nước thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm vì sức khỏe gia đình và cộng đồng”,*mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau…Các mô hình mới trong tư vấn, hỗ trợ hôn nhân gia đình, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, phòng chống bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ - trẻ em và các tệ nạn xã hội khác đã được triển khai thực hiện như Trung tâm hỗ trợ kết hôn, Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, Ngôi nhà bình yên, đường dây nóng… bước đầu đáp ứng nhu cầu của các nhóm phụ nữ. Các mô hình nhóm trẻ gia đình, dịch vụ đưa đón con đi học, chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ giúp việc gia đìnhđã được một số cấp Hội thí điểm, góp phần hỗ trợ phụ nữ giảm bớt công việc gia đình và là cơ sở cho việc chỉ đạo mở rộng các mô hình dịch vụ xã hội về gia đình trong nhiệm kỳ tới.

Các Bộ, ngành và địa phương cũng coi trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tư vấn, hòa giải về hôn nhân và gia đình, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng tình làng nghĩa xóm, quan tâm, giúp đỡ các gia đình khó khăn, hoạn nạn, người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa. Đồng thời, tổ chức tuyên truyền sâu rộng kiến thức pháp luật, trong đó có Luật Hôn nhân và gia đình, các văn bản khác liên quan đến bình đẳng nam nữ trong gia đình. Nhiều đơn vị, địa phương đã tổ chức hội thảo về “Vai trò của người cha trong giáo dục con”, tổ chức thi “Gia đình văn minh, hạnh phúc”, thành lập Câu lạc bộ “làm chồng, làm cha” thu hút sự tham gia của nam giới, công bố các kết quả nghiên cứu về thời gian làm việc của nam, nữ và phát động phong trào “Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”, xuất bản và phát hành sâu rộng sách tranh “Việc nhà chia sẻ cùng nhau”, in ấn tranh cổ động với thông điệp “Hãy chia sẻ công việc gia đình”.

TW Hội LHPN Việt Nam và các cấp Hội cũng là đơn vị tích cực trong triển khai hoạt động bảo vệ phụ nữ bị bạo lực, hướng dẫn chị em kiến thức, kỹ năng phòng, chống bạo lực gia đình. Đặc biệt là hoạt động rất thành công của mô hình Ngôi nhà bình yên do Hội triển khai thực hiện[[17]](#footnote-17). Mô hình này đã hỗ trợ toàn diện cho các nạn nhân bị bạo lực, bị mua bán trở về.

#### Thực trạng

Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008, chỉ có 10,9% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, 18,2% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn và 29,8% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đô thị là ghi tên cả vợ và chồng.

Theo khảo sát, năm 2015 thời gian phụ nữ dành cho công việc trên thị trường là 19,7 giờ và công việc chăm sóc không được trả lương và công việc gia đình của phụ nữ là 38,7 giờ và đối với nam giới là 25,1 giờ và 26,2 giờ. Mặt khác, công việc chăm sóc không lương và công việc nhà chiếm 61% thời gian làm việc, trong đó phụ nữ thực hiện 60%[[18]](#footnote-18). Phụ nữ sử dụng 125 phút (hơn 2h) cao hơn nam giới cho công việc chăm sóc không lương.[[19]](#footnote-19)

Theo kết quả nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ năm 2010, có tới 58% phụ nữ đã từng chịu ít nhất một trong ba hình thức bạo lực thể chất, tinh thần và tình dục từ người thân tại một số thời điểm trong cuộc sống của họ; 87% đã từng bị quấy rối tình dục ở nơi công cộng; 10% đã bị tấn công tình dục bởi chồng của họ. Tuy nhiên, khoảng 50% nạn nhân chưa từng nói với ai về tình trạng bạo lực mà họ phải chịu đựng và đến 87% nạn nhân bạo lực gia đình chưa tìm kiếm sự hỗ trợ từ các dịch vụ công. Hiện nay, theo báo cáo của TW Hội LHPN Việt Nam trên toàn quốc đã triển khai được 35.179 địa chỉ tin cậy tại cộng đồng nhằm hỗ trợ cho phụ nữ bị bạo lực gia đình.

Tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ngoài phạm vi gia đình đang là một vấn đề nhức nhối của xã hội; song đây là vấn đề nhạy cảm, nhiều chị em vì các lý do khác nhau đã cam chịu, không tố cáo nhất là khi người gây bạo lực là người thân; tình trạng quấy rối tình dục tại nơi làm việc hay xâm hại tình dục đối với trẻ em gái có chiều hướng gia tăng và tính chất ngày càng phức tạp hơn. Theo số liệu báo cáo trong năm 2016 có 1.627 trẻ em bị bạo lực và xâm hại tình dục (416 em bị bạo lực và 1.211 em bị xâm hại tình dục) trong đó nạn nhân là trẻ em gái là 1.369 em (chiếm 84%); 8 tháng đầu năm 2017 có 832 vụbạo lực và xâm hại tình dục (116 em bị bạo lực và 716 em bị xâm hại tình dục) trong đó nạn nhân là trẻ em gái là 765 em (chiếm tỷ lệ 92%). Trong năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017, tòa án nhân dân cấp tỉnh, huyện trên toàn quốc đã xét xử 1.880 vụ xâm hại trẻ em[[20]](#footnote-20) với 1.976 bị cáo. Trước thực trạng này Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 16/5/2017 về việc tăng cường giải pháp phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và xử lý kịp thời các vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em, giảm tối đa các tổn hại và bảo đảm quyền, lợi ích của trẻ em. Đề án đã giao trách nhiệm cụ thể cho các Bộ, ngành để có các can thiệp kịp thời nhằm giảm thiểu tình trạng bạo lực và xâm hại trẻ em. Đồng thời, các cơ quan chức năng đã có nhiều biện pháp để tăng cường bảo vệ trẻ em, hình thành đường dây Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em 111 và đi vào hoạt động từ cuối năm 2017, các kênh truyền thông đại chúng gia tăng thời lượng thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông cung cấp kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em; lên án hành vi xâm hại trẻ em. Các vụ việc xâm hại trẻ em được dư luận quan tâm, tồn đọng kéo dài thời gian qua đã được điều tra, khởi tố các vụ án, khởi tố bị can.

Tình trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài là một vấn đề cần được quan tâm chú ý do tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro vì những khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ... Nhiều phụ nữ chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết khi kết hôn và sinh sống tại nước ngoài, dẫn đến nảy sinh nhiều hệ lụy xã hội khi các chị emvà con quay trở về Việt Nam sinh sống mà không còn quốc tịch hoặc không có đầy đủ các giấy tờ nhân thân hợp lệ theo quy định của pháp luật. Theo số liệu thống kê năm 2016 có 13.789 số trường hợp phụ nữ kết hôn với người nước ngoài. Tính đến hết 7/2016 theo số liệu báo cáo của 39 địa phương có 2.870 trẻ em là con phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài trở về sinh sống, học tập tại Việt Nam, trong đó khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tới 59,6%. Trong số này, 955 trẻ em (chiếm 33,3%) đã có quốc tịch nước ngoài, còn lại phần nhiều chưa xác định quốc tịch nước ngoài hay Việt Nam; 323 trẻ em (chiếm 11,3%) chưa được đi học. Nguyên nhân của tình trạng trên là do nhiều phụ nữ kết hôn với người nước ngoài khi đưa con về Việt Nam có người chưa hoàn tất thủ tục ly hôn, trong khi họ đã thôi quốc tịch Việt Nam và chưa được nhập quốc tịch nước ngoài; có trường hợp mẹ gửi con về Việt Nam cho người thân ở Việt Nam chăm sóc(do cha mẹ ly hôn hoặc do cha mẹ bận làm ăn) nhưng không mang theo giấy tờ tùy thân, kể cả hộ chiếu; thậm chí có trường hợp con của họ đã có quốc tịch nước ngoài nay trở về Việt Nam sinh sống nhưng gia đình không muốn đổi quốc tịch của các em sang quốc tịch Việt Nam. Vì vậy, việc thực hiện các chính sách giáo dục, y tế (cấp thẻ bảo hiểm y tế), trợ giúp xã hội đối với đối tượng trẻ em này như đối với trẻ em là công dân Việt Nam, đặc biệt là trẻ em sống trong gia đình nghèo, gặp nhiều vướng mắc về thủ tục.Để bảo đảm thực hiện các quyền của trẻ em là con của phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài nay trở về sinh sống tại Việt Nam, đặc biệt là quyền được học tập, được chăm sóc của trẻ em, theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành, hầu hết các địa phương đã tạm thời giải quyết, vận dụng linh hoạt như: trẻ em nào có giấy khai sinh do nước ngoài cấp thì dịch giấy khai sinh sang tiếng Việt, hoặc bản dịch tiếng Việt giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do nước ngoài cấp (đối với trường hợp không có giấy khai sinh, chỉ có hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế); trường hợp chưa có giấy tờ thì các trường tạm xếp cho các em vào lớp học theo trình độ, lứa tuổi phù hợp, sau đó sẽ phối hợp với gia đình và các ban, ngành làm bổ sung các loại giấy tờ cần thiết để hoàn thiện hồ sơ học tập của các em. Đến nay, việc học tập của các em cơ bản đã được đảm bảo, số trường hợp còn lại đang được các cơ quan chức năng tích cực giải quyết.

#### Đánh giá

- Nam giới vẫn được xem là trụ cột chính trong gia đình, phụ nữ chịu trách nhiệm cho những công việc chăm sóc không được trả lương, nội trợ. Điều này tạo gánh nặng cho cả phụ nữ và nam giới, hạn chế sự tham gia vào công việc ngoài xã hội của phụ nữ, đặt áp lực lên vai nam giới phải kiếm tiền để chi trả cho cuộc sống của toàn bộ gia đình.

- Định kiến giới vẫn còn nặng nề là nguyên nhân dẫn đến tâm lý “phải sinh con trai” còn phổ biến không chỉ ở nông thôn mà ngay cả ở khu vực thành thị. Định kiến này dẫn đến tình trạng gia tăng sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Vấn đề bạo lực đối với phụ nữ hiện vẫn còn nhiều thách thức, phụ nữ vẫn là đối tượng chính chịu bạo lực và gặp rất nhiều khó khăn khi tìm kiếm các dịch vụ hỗ trợ do tâm lý e ngại “vạch áo cho người xem lưng” và số lượng các dịch vụ cung cấp vẫn còn hạn chế.

# III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

## 1. Thành tựu đạt được

Sau 10 năm Luật BĐG được ban hành và triển khai đồng bộ tại các ngành, các cấp đã tạo ra hành lang pháp lý cho công tác này và tạo sự chuyển biến trong nhận thức cũng như trong hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền, trong đội ngũ cán bộ, công chức và nhân dân. Kết quả được công nhận qua các đợt sơ kết, tổng kết và qua việc thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu quốc gia về BĐG trong các lĩnh vực, vai trò của phụ nữ trong xã hội được nâng cao.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật không ngừng được hoàn thiện và từng bước đi vào cuộc sống. Bình đẳng giới đã được lồng ghép trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa – xã hội.

Nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về bình đẳng giới đã được cải thiện rõ rệt. Bình đẳng giới đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các Bộ, ngành và địa phương. Các hoạt động bình đẳng giới đã được quan tâm và dành nguồn lực. Vị trí và vai trò của phụ nữ trong xã hội được cải thiện và ngày càng nâng cao.

Trong 08 lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa – xã hội quy định tại Luật đều thể hiện rõ nét những tiến bộ về bình đẳng giới. Nam và nữ đã được tạo điều kiện tốt hơn và tiến bộ hơn trong việc thụ hưởng và tiếp cận với các dịch vụ xã hội.

Công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới cũng đã được các Bộ, ngành và địa phương nghiêm tục triển khai và từng bước đi vào nề nếp. Việc thống kê số liệu có tách biệt giới tính đã được quan tâm và dành nguồn lực. Các nghiên cứu, điều tra về bình đẳng giới hoặc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới được thực hiện ngày càng quy mô đã cung cấp bằng chứng thiết thực cho việc ban hành chính sách.

## 2. Hạn chế, bất cập

Bên cạnh thành tựu đã đạt được trong quá trình triển khai thi hành Luật cũng không thể tránh khỏi những tồn tại, hạn chế sau đây:

*1.1. Hạn chế, vướng mắc do quy định của pháp luật*

* Các quy định trong Luật bình đẳng giớicòn chung chung, khó áp dụng trong thực tiễn, một số quy định còn dẫn chiếu các quy định của các văn bản QPPL khác. Việc chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã ảnh hưởng tới hiệu lực, hiệu quả thực thi (gần 3 năm sau những văn bảnquy định chi tiết, văn bản hướng dẫn thi hành đầu tiên mới được ban hành: Quy định tại Khoản 3 Điều 17 về phụ nữ nghèo cư trú tại vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ đến năm 2015 Chính phủ mới ban hành Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 để hướng dẫn quy định này). Một số quy định của Luật hiện nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn thi hành như: quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo (điểm a, khoản 5 Điều 14); quy định về các hành vi bị cấm (Điều 10); Một số quy định khó triển khai trên thực tế như: “Nam, nữ bình đẳng về chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm”; “Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật”…
* Theo quy định của Luật ban hành VBQPPL năm 2015 thì quy trình ban hành VBQPPL có sự thay đổi cơ bản, tách bạch giữa quy trình xây dựng chính sách và quy trình soạn thảo. Trong khi đó, theo quy định của Luật BĐG, Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP và Thông tư số 17/2014/TT-BTP thì việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL đang được hướng dẫn theo quy trình cũ, nghĩa là không có sự tách bạch giữa quy trình đề xuất chính sách và quy trình soạn thảo. Vì vậy, trong giai đoạn đề xuất chính sách, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan mới chỉ được quy định tại Luật ban hành VBQPPL năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP còn các văn bản khác thì chưa quy định.
* Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới đã không còn phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, cụ thể: không đồng nhất về mức phạt tối đa, biện pháp khắc phục hậu quả. Một số hành vi chưa được giải thích cụ thể “doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới” (Điều 7), “hoạt động khoa học công nghệ vì định kiến giới” (Điều 10).
* Quy định tại Điều 13 Luật BĐG và Điều 5 Bộ luật Lao động còn chưa thống nhất, cả hai văn bản đều quy định cơ hội bình đẳng giới về việc làm và tự do lựa chọn ngành nghề cho lao động nữ. Tuy nhiên, Điều 160 Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành lại có quy định cấm sử dụng lao động nữ vào những công việc nguy hiểm. Điều này làm hạn chế quyền lựa chọn nghề nghiệp của lao động nữ.

- Thiếu quy trình thống nhất hướng dẫn việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Trước đây, khi thực hiện việc ban hành VBQPPL theo quy định tại Luật ban hành VBQPPL năm 2008 và Luật ban hành VBQPPL của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004 thì chưa có sự thống nhất giữa quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL theo quy định của Luật BĐG và quy trình xây dựng VBQPPL theo quy định của hai luật này. Cụ thể, Luật ban hành VBQPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004 không quy định về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới còn Luật ban hành VBQPPLnăm 2008 chỉ có một điều quy định trách nhiệm thẩm tra nội dung liên quan đến vấn đề lồng ghép giới trong xây dựng VBQPPL cho Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội (Điều 47). Vì vậy, trên thực tế có nhiều văn bản đã không thực hiện việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới hoặc thực hiện nhưng trong hồ sơ của dự án, dự thảo văn bản chưa thể hiện được điều đó, chỉ đến giai đoạn thẩm tra của các Ủy ban của Quốc hội (đặc biệt là việc thẩm tra của Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội) vấn đề này mới được xem xét, đánh giá cụ thể và điều này cũng đồng nghĩa với việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới nếu có cũng chỉ thực hiện đối với luật, pháp lệnh, còn các VBQPPL khác thì không bắt buộc.

*2.2. Hạn chế, vướng mắc trong tổ chức thực hiện*

- Việc thực hiện quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đạt kết quả chưa cao, chưa thực chất. Trong giai đoạn soạn thảo, cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan chưa thật sự quan tâm đến việc thực hiện các quy định về lồng ghép bình đẳng giới. Rất ít dự án luật, pháp lệnh có báo cáo lồng ghép giới hoặc trong tờ trình đề cập đến nội dung này. Ngay cả với các dự án luật, pháp lệnh đã lồng ghép bình đẳng giới, thì cũng chủ yếu thực hiện hình thức, chất lượng chưa cao, thiếu các thông tin, số liệu cần thiết để phân tách giới, gây khó khăn cho quá trình thẩm tra của Đại biểu quốc hội, các cơ quan của Quốc hội. Mức độ quan tâm của một số cơ quan của Quốc hội cũng còn hạn chế, nên nội dung này ít được thể hiện trong báo cáo thẩm tra của những cơ quan này. Sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới và Hội Liên hiệp phụ nữ, chuyên gia bình đẳng giới vào quá trình soạn thảo, xây dựng cũng rất ít, thậm chí không rõ và không được mời tham gia...

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới thiếu tính ổn định, thiếu về số lượng, đa số kiêm nhiệm nên không có thời gian dành cho công tác này, hơn nữa còn hạn chế về kiến thức giới, kỹ năng lồng ghép giới. Thiếu các chuyên gia có kiến thức, kỹ năng lồng ghép giới trong các ngành chuyên môn[[21]](#footnote-21).

- Công tác thống kê, báo cáo về công tác BĐG còn thiếu kịp thời, độ chính xác chưa cao. Một số chỉ tiêu mang tính định tính, khó thu thập. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giới cũng chưa được thống kê đầy đủ[[22]](#footnote-22), đặc biệt là chưa có cơ sở dữ liệu phân tách giới dẫn đến việc xác định vấn đề giới, nhận diện giới gặp nhiều khó khăn. Một số chỉ tiêu mang tính định tính, khó định lượng và chưa đưa vào các chỉ tiêu điều tra thống kê hàng năm, chưa có sự thống nhất giữa các Bộ, ngành trong việc triển khai các chỉ tiêu, mục tiêu BĐG.

- Nguồn kinh phí cho công tác bình đẳng giới nhìn chung đã được bố trí nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa có mục riêng chi ngân sách cho hoạt động bình đẳng giới do vậy ngân sách còn chưa ổn định, chủ yếu là ngân sách cấp qua các chương trình/chương trình mục tiêu. Cá biệt cómột số địa phương không bố trí kinh phí, thậm chí có địa phương không cấp kinh phí thực hiện công tác BĐG cho Sở LĐTBXH nguồn kinh phí từ Trung ương chuyển về mà ưu tiên cho hoạt động khác.

- Việc thực hiện Luật bình đẳng giới và các chương trình, kế hoạch vì bình đẳng giới của Bộ, Ngành chưa đồng đều, chưa có những mô hình, cách thức triển khai mang tính đặc thù.

## 2. Nguyên nhân

- Luật Bình đẳng giới mang tính lồng ghép cao, công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới mang tính đa ngành, cần có sự phối hợp cao và chặt chẽ giữa các bên liên quan, do đó trong quá trình triển khai còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc.

- Tư tưởng định kiến giới còn tồn tại khá phổ biến trong nhân dân, kể cả trong một bộ phận cán bộ, công chức. Trong triển khai công tác bình đẳng giới, nhiều đơn vị chưa thực sự hiểu rõ yêu cầu của công việc này, do đó, sự phối hợp đôi khi còn lúng túng, chưa hiệu quả, chưa có những hành động cụ thể, quyết liệt để thúc đẩy bình đẳng giới trong các hoạtđộng của cơ quan, đơn vị.Trong chỉ đạo, điều hành, một số địa phương còn chưa thực sự quan tâm đến lĩnh vực công tác này, chưa tạo điều kiện cho hoạt động bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữnên chưa bố trí cán bộ, kinh phí ngang tầm với yêu cầu của công tác này.

***-***Việc xây dựng và ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ còn chậm, nên đã ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng triển khai, thực hiện Luật Bình đẳng giới. Bên cạnh đó, VBQPPL về bình đẳng giới đã được ban hành nhưng chưa có cơ chế để đảm bảo thực hiện. Các hiện tượng vi phạm pháp Luật bình đẳng giới như hành vi bạo lực của người chồng đối với vợ trong gia đình, không thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em gái theo đúng quy định của pháp luật, thúc ép vợ sinh con trai nối dõi tông đường… có xu hướng được giải quyết từ phương diện tình cảm trong nội bộ gia đình, không có cơ chế để xử phạt theo quy định của pháp luật.

***-*** Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới thiếu về số lượng, chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm và hạn chế về kiến thức giới, kỹ năng lồng ghép giới, đặc biệt ở địa phương, cơ sở. Đặc biệt rất thiếu các chuyên gia có kiến thức, kỹ năng lồng ghép giới trong các ngành chuyên môn.

- Kinh phí cho công tác bình đẳng giới còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Hiện nay, ở một số địa phương, việc phân bổ và bố trí ngân sách cho công tác bình đẳng giới còn chưa rõ ràng. Có địa phương sau khi có kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các dự án của thì cắt bỏ phần kinh phí thường xuyên cho công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ.

- Công tác thống kê, thông tin báo cáo còn rất nhiều khó khăn do chưa hình thành được hệ thống cơ sở dữ liệu có lồng ghép giới trên các lĩnh vực của ngành; việc chấp hành chế độ báo cáo chưa nghiêm, chưa kịp thời.

- Định kiến giới vẫn còn tồn tại khá phổ biến trong đời sống xã hội, ngay cả trong bản thân người phụ nữ có tư tưởng an phận, chưa thực sự nỗ lực phấn đấu, tự tin,chưa vượt qua rào cản định kiến giới và các phong tục tập quán, ví dụ như tư tưởng "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô", văn hóa hay tín ngưỡng “thờ cúng tổ tiên”, “nối dõi tông đường” thường được coi là “trọng trách” của người đàn ông, "con hư tại mẹ, cháu hư tại bà", cha mẹ thường định hướng cho con gái những nghề nghiệp mang tính xã hội còn con trai thì làm khoa học, kỹ thuật, phụ nữ phải "giỏi việc nước, đảm việc nhà"…

- Các cơ quan văn hóa, cơ quan truyền thông trong thời gian qua chưa làm tốt công tác định hướng xã hội để thay đổi hành vi, thay đổi quan niệm lạc hậu về bình đẳng nam nữ và ngược lại, đã vô tình khắc sâu định kiến giới trong nhiều chương trình, chiến dịch truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Một nguyên nhân nữa không thểkhông nhắc đến đó là quy định độ tuổi nghỉ hưu, việc chênh lệch giữa nam và nữ đã tác động trực tiếp đến cơ hội của phụ nữ trong việc bổ nhiệm, đề bạt, ứng cử…

## 3. Bài học kinh nghiệm

*Một là,* công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới của các cấp, các ngành và bản thân người phụ nữ, nam giới là nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng nhất trong giai đoạn hiện nay.

*Hai là,* việc hình thành và kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước vềbình đẳng giới và duy trì tổ chức phối hợp liên ngành vì sự tiến bộ của phụ nữ là cần thiết trong việc bảo đảm quyền con người của phụ nữ và thực hiện bình đẳng giới. Công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ cần phải gắn chặt chẽ với thực hiện bình đẳng giới thì mới thực sự đem lại hiệu quả trên thực tế.

*Ba là,*sự cam kết mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là người đứng đầu trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ luôn đóng vai trò then chốt; Sự tham gia tích cực và trách nhiệm cao của cán bộ lãnh đạo các ngành, các cấp là tiền đề cơ bản để nâng cao chất lượng hiệu quả công tác bình đẳng giới.

*Bốn là,* để đảm bảo hiệu quả của công tác bình đẳng giới cần có sự đầu tư bài bản cả về nhân lực và vật lực. Bên cạnh việc bố trí cán bộ chuyên trách có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cần đảm bảo bố trí đủ kinh phí để đảm bảo hiệu quả của hoạt động.

*Năm là,* huy động sự tham gia của các tổ chức xã hôi, người dân trong thực hiện công tác bình đẳng giới nhằm đảm bảo tính bền vừng và hiệu quả. Cần phải ban hành các quy trình chuẩn, tiêu chuẩn hóa các dịch vụ bình đẳng giới làm cơ sở để xã hội hóa công tác bình đẳng giới.

# Phần thứ hai.

# PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

## I. PHƯƠNG HƯỚNG

Sau 10 năm thực hiện Luật BĐG, công tác BĐG và VSTBPN đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, vị trí và vai trò bình đẳng của nam và nữ ngày càng được khẳng định trong xã hội. Tuy nhiên, trước bối cảnh đất nước đang hội nhập quốc tế sâu rộng và tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra những cơ hội, điều kiện cũng như thách thức mới cho cả nam và nữ, đặc biệt là phụ nữ phát huy tiềm năng, sức sáng tạo, sự đóng góp và thụ hưởng các thành tựu của quá trình phát triển.

Để tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực, mục tiêu từ nay đến năm 2020 tập trung đầu tư nguồn lực vào việc phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu của CLQG về BĐG giai đoạn 2011 – 2020; thực hiện LGG vào các hoạt động, chương trình, dự án, đề án của ngành, đơn vị, địa phương. Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thiện hệ thống chính sách về bình đẳng giới và triển khai cung cấp các dịch vụ công về bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc.

## II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

### 1. Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông chính sách, pháp luật về bình đẳng giới trong tình hình mới nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân tại cộng đồng

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông trong Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới từ 15/11 đến 15/12 hằng năm tạo nên đợt cao trao về truyền thông bình đẳng giới trong phạm vi cả nước;

- Đa dạng hóa các hoạt động truyền thông; tuyên truyền, nhân rộng những điển hình tốt, người có ảnh hưởng tại cộng đồng trong thực hiện bình đẳng giới; triển khai các hoạt động thu hút sự tham gia của nam giới và trẻ em trai trong thực hiện bình đẳng giới.

- Rà soát, loại bỏ những nội dung, hình ảnh mang định kiến giới trong sản phẩm truyền thông, báo chí, văn học nghệ thuật. Tập huấn và nâng cao chất lượng đội ngũ phóng viên, báo chí trong hoạt động truyền thông về bình đẳng giới; xử lý nghiêm và kịp thời những hình ảnh, bài viết mang định kiến giới.

### 2. Tăng cường triển khai chính sách, pháp luật về bình đẳng giới

- Thế chế hóa chính sách đối với công tác quy hoạch, tạo nguồn cán bộ nữ trong công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng do hiện nay mới có văn bản của Đảng mang tính chủ trương nên khi triển khai trên thực tế sẽ dẫn đến thực hiện không thống nhất, tùy thuộc vào sự vận dụng của cơ quan, tổ chức.

- Nghiêm túc thực hiện LGG trong xây dựng VBQPPL; phân tích, đánh giá tác động về giới trong quá trình xây dựng VPQPPL để đảm bảo thống nhất với quy trình xây dựng văn bản theo quy định của Luật ban hành VBQPPL 2015 theo hướng quy định cụ thể, gắn trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc lồng ghép vấn đề giới trong quy trình xây dựng văn bản từ giai đoạn đề xuất chính sách đến giai đoạn soạn thảo. Đồng thời có hướng dẫn về thành phần hồ sơ của dự án, dự thảo.

- Các Bộ, ngành tiến hành rà soát văn bản QPPL để sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên ban hành văn bản QPPL nhằm bảo đảm thực hiện BĐG; nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách xóa bỏ phân biệt giới, tạo cơ hội bịnh đẳng cho nam và nữ trong phát triển kinh tế, xã hội.

- Nghiên cứu sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia phù hợp với Luật thống kê năm 2015, Luật bình đẳng giới, bảo đảm đồng bộ với bộ chỉ tiêu giới cơ bản của Liên hiệp quốc, các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG) và bảo đảm tính khả thi (thay thế Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ); nghiên cứu, đề nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định quy định chi tiết Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo quy định mới.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách đặc thù về BĐG cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

### 3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi Luật bình đẳng giới

***3.1. Về nâng cao nhận thức về bình đẳng giới***

Tăng cường nhận thức đúng đắn và sự cam kết mạnh mẽ của hệ thống chính trị trong công tác BĐG, việc thay đổi thái độ tích cực và trách nhiệm của cán bộ các cấp, các ngành là yếu tố thúc đẩy thành công của công tác BĐG.Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng và quy định của pháp luật về bình đằng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân, từ đó thống nhất hành động để thực hiện có hiệu quả mục tiêu bình đẳng giới cũng như các cam kết quốc tế của Việt Nam.

***3.2. Về tổ chức cán bộ***

Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tăng cường cán bộ chuyên trách làm công tác BĐG; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và kỹ năng lồng ghép giới cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật ở các bộ, ngành, địa phương; xây dựng đội ngũ chuyên gia giới ở các bộ, ngành, địa phương và tạo điều kiện thuận lợi để phát huy tối đa sự tham gia của các chuyên gia giới trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách ở các bộ, ngành, địa phương.

***3.3. Về kinh phí***

Nâng mức hỗ trợ tài chính để đáp ứng yêu cầu của công tác bình đẳng giới vì mặc dù Thông tư số 338/2016/TT-BTP ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng VBQPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật mới được ban hành và Thông tư số 191/2009/TT-BTC ngày 01/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động bình đẳng giới và hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ nhưng với các nội dung chi, mức chi như hiện nay chưa thể đáp ứng được yêu cầu của công việc. Nghiên cứu, sửa đổi Thông tư số 191/2009/TT-BTC để có quy định cụ thể hơn về mục lục chi, nội dung chi cho hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ và vì bình đẳng giới ở các bộ, ngành, địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập dự toán, phân bổ và thực hiện ngân sách nhà nước cho nội dung này.

***3.4. Về thanh tra, kiểm tra***

Cần đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong hoạt động thanh tra, kiểm tracác lĩnh vực quản lý của các cơ quan, đơn vị. Nội dung kiểm tra thiết thực, tập trung vào việc kiểm điểm việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra qua từng năm trên cơ sở đó lựa chọn đơn vị làm tốt để học tập, rút kinh nghiệm trong quá trình học tập.

### 4. Các giải pháp khác

4.1. Các Bộ, ngành, địa phương cần tăng cường đội ngũ cán bộ nữ; đưa công tác quy hoạch cán bộ nữ là nhiệm vụ của các Bộ, ngành, việc quy hoạch phải đi đôi với công tác bổ nhiệm; tăng sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, phát huy cơ chế phản biện xã hội để các tổ chức tham gia góp ý, phản biện các nội dung VBQPPL có liên quan đến phụ nữ. Đặc biệt, tăng cường tuyên truyền cho chính bản thân người phụ nữ cần nhận thức rõ về vai trò, vị trí của mình trong đời sống gia đình và ngoài xã hội, từ đó không ngừng phấn đấu nâng cao giá trị vật chất, tinh thần cho bản thân và sẵn sàng đối mặt với những thử thách do định kiến giới tạo nên. Chú trọng việc nêu gương tốt, điển hình trong thực hiện bình đẳng giới qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, đồng thời tạo dư luận xã hội công khai qua công tác tuyên truyền với những vụ việc vi phạm về bình đẳng giới.

4.2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi Luật trong thực tiễn, đồng thời nâng cao ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật của cán bộ và nhân dân. Quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện các mục tiêu về BĐG cũng như có chế tài xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc vi phạm pháp luật về BĐG.

4.3. Nâng cao năng lực và tăng cường trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới để có thể tư vấn, đánh giá hiệu quả lồng ghép giới vào công tác quản lý nhà nước trên tất cả các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới cần chủ động phối hợp với các bộ, ngành chức năng để kiểm tra, thanh tra và kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý nghiêm minh những vi phạm về pháp Luật bình đẳng giới.

4.4.Tăng cường công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới, đặc biệt là các Bộ, ngành chức năng có liên quan tới việc thực thi bình đẳng giới ở 8 lĩnh vực trọng yếu mà Luật đã quy định, đó là: chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế và gia đình.

## III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

### 1. Đối với Bộ Chính trị, Ban Bí thư

Yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa X; Tuyên truyền sâu rộng trong xã hội nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về vai trò, vị trí, tiềm năng to lớn của phụ nữ, về công tác phụ nữ và bình đẳng giới.

### 2. Đối với Quốc hội

- Chỉ đạo các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội và các Đại biểu Quốc hội tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới, trong đó chú trọng việc bạo lực đối với phụ nữ và bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em

- Đẩy mạnh các hoạt động thẩm tra, giám sát lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng các luật.

- Quan tâm và dành tỷ lệ kinh phí phù hợp cho công tác bình đẳng giới trong quá trình xem xét, thông qua ngân sách nhà nước.

### 3. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ đạo các Bộ, ngành tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách về bình đẳng giới; nghiên cứu xây dựng và triển khai chương trình, đề án nhằm giảm khoảng cách giới trong một số ngành, lĩnh vực đang tồn tại bất bình đẳng giới;

- Quan tâm chỉ đạo việc bố trí ngân sách cho việc thực hiện các chính sách thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ và công tác bình đẳng giới.

### 4. Đối với các Bộ, ngành, địa phương

-Bố trí đủ cán bộ làm công tác BĐG ở các cấp, đảm bảo mỗi cấp, ngành đều có cán bộ làm công tác BĐG; tăng cường nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ.

- Tiếp tục nghiên cứu và ban hành văn bản hướng dẫn triển khai Luật BĐG; rà soát văn bản để bảo đảm phù hợp, thống nhất với Luật BĐG; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm hành chính về BĐG;

- Hằng năm, bố trí kinh phí công tác BĐG từ nguồn kinh phí thường xuyên tại cơ quan, đơn vị mình;

- Tuân thủ quy trình, thủ tục, nội dung LGG; tập huấn đào tạo về kiến thức giới, kỹ năng LGG cho thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập, đặc biệt cán bộ làm công tác tham mưu, xây dựng chính sách pháp luật;

- Đẩy mạnh công tác thống kê, tăng cường kỷ luật báo cáo về công tác bình đẳng giới;

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về BĐG trong các lĩnh vực làm cơ sở hoàn thiện chính sách và pháp luật trong thời gian tới.

- Triển khai thực hiện các quy định của Luật BĐG, tăng cường công tác thanh tra, kiểm ta về công tác BĐG trên địa bàn.

- Hàng năm, bố trí kinh phí công tác BĐG và VSTBPN từ nguồn ngân sách tại địa phương đảm bảo tính hiệu quả của các hoạt động.

### 5. Đối với MTTQ và các tổ chức đoàn thể

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thực về BĐG; tăng cường phối hợp trong tham gia xây dựng và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chính sách về BĐG;

- Thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội đối với việc thực hiện các quy định của luật pháp, chính sách về BĐG./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);  - Phó TTg Vũ Đức Đam (để báo cáo);  - Bộ trưởng;  - Thành viên UBQG VSTBPN Việt Nam;  - Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Sở LĐTBXH các tỉnh/thành phố;  - Trung ương Hội LHPN Việt Nam;  - Lưu: VT, Vụ BĐG | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Đào Hồng Lan** |

# Phụ lục 1. Một số số liệu bình đẳng giới trong các lĩnh vực

**I. Lĩnh vực chính trị**

**Bảng 1: Tỷ lệ nữ tham gia Bộ Chính trị, Ban Chấp hành TW Đảng, Quốc hội, cấp ủy và Hội đồng dân dân các cấp**

*Đơn vị tính: %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Bộ Chính trị** | **BCH**  **TW Đảng[[23]](#footnote-23)** | **Quốc hội** | **Cấp ủy** | | | **Hội đồng nhân dân** | | |
| **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** |
|  | 7  (2006-2011) | 8,13  (2006-2011) | 25,7  (2007-2011) | 11,75  (2006-2010) | 15,08  (2006-2010) | 14,36  (2006-2010) | 23,8  (2004-2011) | 22,94  (2004-2011) | 19,53  (2004-2011) |
| 2011-2016 | 12,5 (2/16) | 8,57 | 24,4 | 11,4 | 15 | 18,1 | 25,17 | 24,62 | 21,71 |
| 2016-2021 | 15,78 (3/19) | 10 | 26,72 | 13,3 | 14,3 | 19,07 | 26,54 | 27,85 | 26,59 |

Nguồn: Báo cáo kết quả đảng bộ, chi bộ cơ sở nhiệm kỳ 2015-2020, Ban Tổ chức Trung ương; Website chính thức của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại <http://dbqh.na.gov.vn/>

**Bảng 2: Nữ giữ vị trí lãnh đạo chủ chốt tại các Bộ, ngành và địa phương**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP có lãnh đạo chủ chốt là nữ** | **Nữ đảm nhiệm chức vụ chủ tịch/Phó chủ tịch** |
| 12/2012 | 14/30 | 23/63 |
| 2/2013 | 14/30 | 23/63 |
| 2/2014 | 15/30 | 24/63 |
| 2/2015 | 15/30 | 24/63 |
| 12/2016 | 12/30 | 16/63 |

Nguồn: Báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện Luật Bình đẳng giới và mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2013,2014,2015,2016

**Bảng 3: Phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý ở các cấp, các ngành**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thời điểm 12/2011** | | | | **Thời điểm 12/2016** | | | | |
| **Số lượng** | | **Tỷ lệ/Tổng số** | | **Số lượng** | | | **Tỷ lệ/Tổng số** | |
| **Các cơ quan của Quốc hội** | | | | | | | | | |
| Chủ tịch | 0 | | 0 | | | 1 | | 100 | |
| Phó Chủ tịch | 2 | | 50 | | | 1 | | 25 | |
| Chủ nhiệm các UB của QH và tương đương | 1 | | 11,1 | | | 3 | | 23,1 | |
| Phó Chủ nhiệm các UB của QH và tương đương | 4 | | 10,3 | | | 6 | | 14,3 | |
| Lãnh đạo cấp Vụ, Cục | 35 | | 25 | | | 31 | | 25,8 | |
| **Trưởng, phó các Ban của TW Đảng** |  | |  | | | 9 | | 11,7 | |
| **Bộ/ngành TW** |  | |  | | |  | |  | |
| Bộ trưởng và tương đương | 2 | | 9,1 | | | 1 | | 4,8 | |
| Thứ trưởng và tương đương | 11 | | 8,3 | | | 14 | | 7,9 | |
| Lãnh đạo Cục/Vụ và tương đương | 16,5 | | | | | 17 | | | |
| **Nữ lãnh đạo MTTQ và các đoàn thể CT-XH cấp TW** |  | |  | | |  | |  | |
| Ủy viên BCH | 317 | | 30,6 | | | 329 | | 31,1 | |
| Chủ tịch | 1 | | 16,7 | | | 1 | | 16,7 | |
| Phó Chủ tịch | 8 | | 27,6 | | | 9 | | 32,1 | |
| Vụ trưởng và tương đương | 25 | | 24,5 | | | 25 | | 22,7 | |
| Phó Vụ trưởng và tương đương | 65 | | 30,7 | | | 65 | | 31,4 | |
| **Tỷ lệ % nữ lãnh đạo các cấp** | Nhiệm kỳ 2011 - 2016 | | | | | Nhiệm kỳ 2016-2021 | | | |
| Tỉnh | Huyện | | Xã | | Tỉnh | Huyện | | Xã |
| *Lãnh đạo HĐND* |  |  | |  | |  |  | |  |
| Chủ tịch | 4,8 | 6 | | 5,7 | | 12,7 | 5,5 | | 5,7 |
| Phó Chủ tịch | 19,1 | 14,1 | | 13,1 | | 25,4 | 20 | | 13,7 |
| *Lãnh đạo, quản lý chính quyền* |  |  | |  | |  |  | |  |
| Chủ tịch UBND | 1,6 | 4,7 | | 5,6 | | 1,6 | 3,6 | | 5,1 |
| Phó Chủ tịch UBND | 10,4 | 12,1 | |  | | 8,3 | 12,5 | | 13,6 |
| Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương |  |  | |  | | 12,2 |  | |  |
| *Tỷ lệ % đảng viên nữ* | *Đến 6/2011* | | | | | *Đến 12/2015* | | | |
| Đảng viên nữ | 31,6 | | | | | 31 | | | |
| Đảng viên nữ mới kết nạp trong kỳ | 37,1 | | | | | 44,1 | | | |

*Nguồn: Văn kiện Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII*

**II. Lĩnh vực kinh tế**

**Bảng 4: Tỷ lệ doanh nghiệp do nữ làm chủ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Tỷ lệ DN do nữ làm chủ** |
| 2011 | 24,7 |
| 2013 | 24,8 |
| 2015 | 26,7 |

*Nguồn: TCTK, Điều tra doanh nghiệp các năm 2011, 2013 và 2016*

**Bảng 5: Tỷ lệ DNNVV do phụ nữ làm chủ theo từng ngành, 2013**

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành** | **Tỷ lệ DNNVV do phụ nữ làm chủ (%)** |
| Nông nghiệp | 9 |
| Điện năng lượng | 11 |
| Xây dựng | 13 |
| Khai khoáng | 15 |
| Cấp thoát nước | 18 |
| Thông tin truyền thông | 20 |
| Hành chính | 21 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 22 |
| Bất động sản | 25 |
| Vận tải, kho bãi | 27 |
| Dịch vụ khoa học công nghệ | 28 |
| Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 29 |
| Buôn bán/ Kinh doanh | 30 |
| Hoạt động đảng đoàn | 30 |
| Giải trí | 32 |
| Y tế | 33 |
| Giáo dục | 43 |
| Lưu trú, ăn uống | 45 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**III. Lĩnh vực lao động**

**Bảng 6: Tỷ lệ dân số và lao động từ 15 tuổi trở lên theo giới tính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Lao động | | Dân số | |
| Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| 2006 | 53,2 | 46,8 | 49,21 | 50,79 |
| 2007 | 50,8 | 49,2 | 49,21 | 50,79 |
| 2008 | 51,3 | 48,7 | 49,29 | 50,71 |
| 2009 | 52 | 48 | 49,43 | 50,57 |
| 2010 | 51,4 | 48,6 | 49,45 | 50,55 |
| 2011 | 51,5 | 48,5 | 49,45 | 50,55 |
| 2012 | 51,4 | 48,6 | 49,44 | 50,56 |
| 2013 | 51,4 | 48,6 | 49,43 | 50,57 |
| 2014 | 51,3 | 48,7 | 49,33 | 50,67 |
| 2015 | 51,6 | 48,4 | 49,32 | 50,68 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Bảng 7: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương và tỷ lệ thu nhập của nữ so với nam**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trung bình** | **Nam** | **Nữ** | **Tỷ lệ Nữ/Nam** |
| 2013 | 4120 | 4287 | 3884 | 90,6 |
| 2014 | 4473 | 4645 | 4235 | 91,2 |
| 2015 | 4716 | 4925 | 4430 | 90 |
| 2016 | 5066 | 5304 | 4739 | 89,34 |

*Nguồn: Báo cáo lao động việc làm 2016, GSO*

**IV. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo**

**Bảng 8: Tỷ lệ nữ học sinh tham gia giáo dục phổ thông các cấp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Niên khóa** | **Tiểu học** | **THCS** | **THPT** |
| 2006-2007 | 48,47 | 48,20 | 49,26 |
| 2007-2008 | 47,87 | 48,77 | 51,52 |
| 2008-2009 | 47,99 | 48,66 | 52,71 |
| 2009-2010 | 48,09 | 48,72 | 52,80 |
| 2010-2011 | 48,16 | 48,87 | 53,34 |
| 2011-2012 | 48,55 | 48,48 | 53,22 |
| 2012-2013 | 47,82 | 48,54 | 53,04 |
| 2013-2014 | 47,88 | 48,69 | 52,89 |
| 2014-2015 | 47,87 | 48,83 | 53,13 |
| 2015-2016 | 47,95 | 48,78 | 53,54 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Bảng 9: Số lượng nữ và nam sinh viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nữ** | **Nam** | **Tỷ lệ % (Nữ/nam)** |
| 2007 | 786,200 | 817,300 | 96.19 |
| 2008 | 846,900 | 872,600 | 97.05 |
| 2009 | 965,700 | 990,500 | 97.50 |
| 2010 | 1,079,200 | 1,082,600 | 99.69 |
| 2011 | 1,102,500 | 1,105,600 | 99.72 |
| 2012 | 1,087,800 | 1,090,800 | 99.72 |
| 2013 | 1,045,800 | 1,015,800 | 102.95 |
| 2014 | 1,247,500 | 1,116,400 | 111.74 |
| 2015 | 1,084,600 | 1,033,900 | 104.90 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**V. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ**

**Bảng 10: Phụ nữ tham gia đề tài khoa học cấp Nhà nước giai đoạn 2012-2016**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Số lượng** | **Tỷ lệ/ Tổng số (%)** |
| Tổng số đề tài khoa học cấp Nhà nước do phụ nữ làm chủ nhiệm | 282 | 19,1 |
| Trong đó:   * Đề tài lĩnh vực khoa học xã hội | 55 | 20,5 |
| * Đề tài lĩnh vực khoa học kỹ thuật | 227 | 18,8 |

*Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ (2016)*

**Bảng11: Nữ sinh đạt giải Olympic Quốc gia, Quốc tế và giải thưởng sáng tại khoa học công nghệ Việt Nam VIFOTEC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Số lượng** | **Tỷ lệ/Tổng sống** |
| Huy chương Olympic Quốc tế | 24 | 28,3 |
| Giải thương Olympic Quốc gia | 5.521 | 50,9 |
| Số đề tài được giải VIFOTEC có phụ nữ tham gia | 86 | 38,6 |
| Số đề tài được giải VIFOTEC do nữ làm chủ nhiệm | 30 |  |
| Số phụ nữ tham gia đề tài được giải VIFOTEC | 189 | 18 |

*Nguồn: Bộ Giáo dục đào tạo*

**Bảng 12: Trình độ khoa học của phụ nữ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ nữ có trình độ đại học trở lên** | **Trình độ** | **2009** | | **2014** | |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ/Tổng số (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ/Tổng số (%)** |
| **Đại học** | 1.168.774 | 43,6 | 2.174.000 | 46,6 |
| **Thạc sĩ** | 44.223 | 39,7 | 98.700 | 43 |
| **Tiến sĩ khoa học** | 5.590 | 21,4 | 8.100 | 21 |
| **Nữ giáo sư, phó giáo sư** |  | **2017-2011** | | **2012-2016** | |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ/Tổng số (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ/Tổng số (%)** |
| **Tổng số** | 447 | 20,4 | 710 | 24,6 |
| **Giáo sư** | 23 | 10,3 | 23 | 8,4 |
| **Phó Giáo sư** | 424 | 21,6 | 687 | 26,3 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước*

**VI. Lĩnh vực Văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao**

**Bảng 13: Số lượng nữ vận động viên đẳng cấp cao có đến năm 2016**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **2006** | | **2009** | | **2016** | |
|  | **Số lượng** | **Tỷ lệ/ Tổng số** | **Số lượng** | **Tỷ lệ/ Tổng số** | **Số lượng** | **Tỷ lệ/ Tổng số** |
| Nữ vận động viên cấp 1 | - | 38,3 | 2.374 | 42 | 1.720 | 44,4 |
| Nữ vận động viên cấp kiện tướng | - | 42,7 | 1.796 | 46,3 | 1.137 | 31,2 |

*Nguồn: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch , Văn kiện đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII*

**Bảng 14: Thống kê huy chương do vận động viên nữ đạt được tại các giải đấu quốc tế, khu vực giai đoạn 2012-2016**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số lượng** | **Tỷ lệ/Tổng số (%)** |
| Tổng số | 1.602 | 48,7 |
| Huy chương thế giới | 131 | 34,8 |
| Huy chương châu Á | 268 | 36,9 |
| Huy chương Đông Nam Á | 1.203 | 55 |

*Nguồn: Tổng cục Thể dục Thể thao, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch*

**VII. Lĩnh vực Y tế**

**Bảng 15: Sử dụng các biện pháp tránh thai**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Dụng cụ tử cung | Viên uống tránh thai | Bao cao su |
| 2007 | 55,3 | 13,2 | 10,5 |
| 2015 | 46,8 | 18,8 | 15,5 |

*Nguồn: Bộ Y tế*

**Bảng 16: Tỷ số giới tính khi sinh hàng năm và tốc độ gia tăng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Tỷ số giới tính khi sinh | Tốc độ gia tăng |
| 2009 | 110,5 |  |
| 2010 | 112,2 | 1,7 |
| 2011 | 111,9 | -0,3 |
| 2012 | 112,3 | 0,4 |
| 2013 | 113,8 | 1,5 |
| 2014 | 112,2 | -1,6 |
| 2015 | 112,8 | 0,6 |
| 2016 | 113 | 0,2 |

*Nguồn: Bộ Y tế*

**Bảng 17: Chăm sóc sức khỏe giai đoạn 2007-2016**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **2007** | **2016** |
| Tỷ lệ % phụ nữ có thai được quản lý thai | 89,9 | 98 |
| Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 3 lần (4 lần trong 3 thời kỳ) | 86,2 | 90,5 |
| Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được cán bộ y tê chăm sóc | 94,3 | 98,2 |
| Tỷ lệ % bà mẹ được khám sau đẻ tại nhà | 87,5 | 94,1 |
| Tỷ số phá thai/số trẻ đẻ sống (trên 100 trẻ đẻ sống) | 0,28 | 0,16 |
| Tỷ số tử vong (trên 100.000 trẻ đẻ sống) | 63 | 56 |
| Tỷ lệ % suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi cân nặng/tuổi | 19,9 | 13,8 |
| Tỷ lệ % suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi chiều cao/tuổi | 32,7 | 24,3 |
| Tỷ suất chết trẻ em< 1 tuổi ‰ | 17,8 | 14,5 |
| Tỷ suất chết trẻ em< 5 tuổi ‰ | 26,8 | 21,8 |

*Nguồn: Bộ Y tế*

# Phụ lục 2. Danh sách Luật có quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên Luật** | **Năm ban hành** | **Nội dung quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới** |
| Luật Phòng chống bạo lực gia đình | 2007 | Quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, quyền và nghĩa vụ của nạn nhân cũng như nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình. |
| Luật nuôi con nuôi | 2010 | Khoản 2 Điều4 Luật nuôi con nuôi do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo đã đưa vào quy định khẳng định *"Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi, tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội"*. Các văn bản hướng dẫn Luật như Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi, Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 20/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tìm gia đình thay thế ở nước ngoài cho trẻ em khuyết tật, trẻ mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ từ 5 tuổi trở lên, hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột cần tìm gia đình thay thế… đều quán triệt và thực hiện đúng nguyên tắc nêu trên, ưu tiên tối đa lợi ích của trẻ và bình đẳng, không phân biệt nam nữ, cha mẹ nuôi không được phép lựa chọn giới tính của trẻ khi nộp hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi. |
| Bộ luật Lao động | 2012 | Quy định riêng đối với lao động nữ (Chương X) |
| Luật Quảng cáo | 2012 | Quy định cấm quảng cáo có tính chất định kiến giới |
| Luật Đấu thầu | 2013 | quy định nhà thầy có từ 25% trở lên lao động là nữ giới là đối tượng hưởng ưu đãi khi tham gia đấu thầu trong nước để cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn và xây lắp |
| Luật Phòng chống thiên tai | 2013 | Quy định một trong những nguyên tắc cơ bản trong phòng chống thiên tại là “Phòng, chống thiên tai phải bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng giới”. Bên cạnh đó các điều của Luật cũng đã đề cập phụ nữ, trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ thiên tai, cần có biện pháp ứng phó và cần ưu tiên khi thực hiện hoạt động tìm kiếm nạn nhân trong ứng phó thiên tai. |
| Luật Đất đai | 2013 | Quy định về quyền có tên của phụ nữ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đó quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người. |
| Luật hòa giải cơ sở | 2013 | Khoản 2 Điều 4 khẳng định nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở phải*“quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ…”*. Quán triệt nguyên tắc này, trong Luật có quy định trong Tổ hòa giải có hòa giải viên nữ (khoản 1 Điều 12); trách nhiệm của Tổ hòa giải phải phối hợp với các đoàn thể, tron đó có Chi hội phụ nữ trong hoạt động hòa giải ở cơ sở (khoản 3 Điều 13); quy định việc được lựa chọn địa điểm, thời gian hòa giải (Điểu 20), công khai hoặc không công khai việc tiến hành hòa giải (Điều 21)…để bảo đảm cao nhất quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em gái. |
| Luật Giáo dục nghề nghiệp | 2014 | Quy định có 02 phương thức đào tạo là tích lũy mô đun và tích lũy theo tín chỉ Tạo điều kiện và cơ hội cho phụ nữ tham gia học tập |
| Luật Bảo hiểm xã hội | 2014 | Quy định chế độ bảo hiểm cho lao động nữ chuyên trách, chế độ thai sản lao động nam |
| Luật Hôn nhân và gia đình năm | 2014 | Quy định vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Theo đó nếu hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản này thì phải lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Thỏa thuận này vẫn có thể được sửa đổi, bổ sung sau khi kết hôn. Quy định này góp phần giảm thiểu sự tranh chấp tài sản sau ly hôn của các cặp vợ chồng trong tình hình hiện nay. Luật cũng quy định bạo lực gia đình là căn cứ để ly hôn, còn đối với những vi phạm khác, những mâu thuẫn, xung đột, bất đồng…trong đời sống vợ chồng, thì phải có cơ sở nhận định chung rằng tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được thì mới giải quyết cho ly hôn. Một điểm nữa rất tiến bộ của Luật là cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, điều này đã hỗ trợ rất nhiều những người phụ nữ vì một lý do nào đó không thể mang thai giảm bớt áp lực của gia đình và xã hội. |
| Luật Hộ tịch | 2014 | Các thủ tục được quy định trong Luật Hộ tịch được xây dựng trên cơ sở không phân biệt giới vàchú trọng đến việc thiết lập các quy định về thủ tục đăng ký hộ tịchtrên nguyên tắc bình đẳng, không có sự phân biệt nam và nữ, đồng thời bảo vệ lợi ích tốt nhất cho trẻ em theo tinh thần Điều 16 Công ước CEDAW. Theo đó, thực hiện bình đẳng trong việc xác định thẩm quyền đăng ký hộ tịch theo nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha trong đăng ký khai sinh, của cả nam và nữ trong đăng ký kết hôn; cấp số định danh công dân; thiết lập nguyên tắc về bảo vệ bí mật đời tư của cá nhân trong việc ghi chép, thể hiện dữ liệu hộ tịch trong sổ hộ tịch. |
| Bộ luật dân sự (sửa đổi) | 2015 | Kế thừa và phát huy các quy định bảo đảm vấn đề bình đẳng giới trong Bộ luật dân sự hiện hành. Đồng thời, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định còn có bất cập, hạn chế về vấn đề giới (chưa bảo đảm vấn đề giới hoặc có bảo đảm nhưng mới bình đẳng giới về hình thức) theo hướng bảo đảm bình đẳng giới thực chất, trong đó tập trung vào các chế định cơ bản như: áp dụng phong tục, tập quán trong các quan hệ dân sự; các nguyên tắc cơ bản của quan hệ dân sự; năng lực chủ thể của cá nhân; quyền nhân thân của cá nhân (đặc biệt các chế định liên quan đến quyền họ, tên, dân tộc, quốc tịch, xác định lại giới tính, các quyền về hôn nhân và gia đình...); giám hộ; hộ gia đình; đại diện; giao dịch; quyền sở hữu (đặc biệt các quy định về sở hữu cá nhân và sở hữu chung); quyền của người không phải là chủ sở hữu; quyền trong bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; quyền, nghĩa vụ trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch có đối tượng là quyền sử dụng đất và nhà ở; thừa kế (đặc biệt quy định về di chúc, di sản, hàng thừa kế, phân chia di sản, thực hiện nghĩa vụ người chết để lại); hợp đồng; nghĩa vụ ngoài hợp đồng; quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. |
| Bộ luật hình sự (sửa đổi) | 2015 | Một trong những định hướng lớn sửa đổi, bổ sung BLHS lần này là nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền con người nói chung, quyền của người chưa thành niên và phụ nữ nói riêng. Theo đó, tập trung nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến các chế định về loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn, giảm hình phạt; giảm khả năng áp dụng hình phạt tù, mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt không mang tính giam giữ, hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt tử hình. |
| Luật Thống kê sửa đổi | 2015 | Đưa 25 chỉ tiêu nằm trong Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia vào trong luật, trong đó lĩnh vực dân số 08 chỉ tiêu, lao động việc làm 06 chỉ tiêu, lãnh đạo quản lý 04 chỉ tiêu, giáo dục đào tạo 01 chỉ tiêu, khoa học và công nghệ 02 chỉ tiêu, y tế 01 chỉ tiêu, bảo trợ xã hội 02 chỉ tiêu |
| Luật Ban hành VBQPPL | 2015 | Quy định về việc LGG trong xây dựng VBQPPL trực tiếp và gián tiếp tại 15 Điều trong đó quy định nội dung, quy trình, thủ tục, hồ sợ LGG |
| Luật Ngân sách nhà nước | 2015 | Luật Ngân sách nhà nước 2015 có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017 đã đưa ra nguyên tắc về bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện mục tiêu bình đẳng giới (Điều 5) và bình đẳng giới được coi là căn cứ lập dự toán ngân sách |
| Luật Bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân | 2016 | Quy định việc bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND là nữ |
| Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | 2017 | Đưa ra định nghĩa về *Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ* là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó (Khoản 1 Điều 3); ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn |
| Luật Trợ giúp pháp lý | 2017 | Luật đã mở rộng đối tượng trợ giúp pháp lý (TGPL) từ 06 nhóm người theo Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 lên 14 nhóm người (Điểu 7), tạo thêm nhiều cơ hội để bảo vệ phụ nữ, trong đó đáng chú ý là bổ sung nạn nhân bạo lực gia đình và nạn nhân của hành vi mua bán người có khó khăn tài chính được TGPL (đa số là phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái); bổ sung quyền như lựa chọn, thay đổi tổ chức và người thực hiện TGPL tại địa phương trong danh sách được công bố (khoản5 Điều8), lựa chọn cách thức gửi yêu cầu TGPL nhằm tạo điều kiện thuậnlợi chongười dân, không phân biệt nam hay nữ, trong đó có người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em... đều có thể tiếpcậnvà sử dụngdịchvụTGPL một cách thuận lợi; đồng thời ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong việc gửi yêu cầu TGPL, tra cứu, cập nhật thông tin về TGPL (Điều 29)... |

# Phụ lục 3. Thống kê tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội và nữ tham gia Hội đồng nhân dân các cấp

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Địa phương** | **Quốc hội XII** | **2004-2011** | | | **Quốc hội khóa XIII** | **2011-2016** | | | **Quốc hội khóa XIV** | **2016-2021** | | |
| **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** |
| **I** | **Miền Bắc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bắc Kạn | 20 | 36,7 | 27,39 | 21,93 | 33,3 | 36,7 | 27,4 | 21,9 | 66,7 | 40,0 | 29,5 | 25,2 |
| 2 | Bắc Giang |  |  |  |  |  |  |  |  | 62,5 | 22,4 | 25,6 | 22,5 |
| 3 | Bắc Ninh |  |  |  |  | 33,3 | 27,5 | 22,8 | 20,3 | 28,6 | 28,3 | 29,1 | 22,1 |
| 4 | Cao Bằng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Điện Biên | 33,3 | 26 | 21,75 | 22,84 | 33,3 | 24,0 | 22,6 | 20,1 | 50,0 | 29,4 | 31,5 | 27,1 |
| 6 | Hà Nam |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hà Nội |  |  |  |  | 26,7 | 24,2 | 22,1 | 25,2 |  |  |  |  |
| 9 | Hà Tĩnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hải Dương |  |  |  |  | 22,2 | 31,8 | 23,4 | 22,7 | 33,3 | 26,6 | 27,3 | 24,9 |
| 11 | Hải Phòng |  |  |  |  | 11,1 | 13,5 |  | 21,4 | 11,1 | 17,4 | 23,1 | 30,7 |
| 12 | Hòa Bình |  |  |  |  |  |  |  |  | 50,0 | 19,7 | 26,4 | 24,2 |
| 13 | Hưng Yên | 28,6 | 25 | 26,9 | 25,55 | 42,9 | 22,6 | 29,8 | 26,1 |  | 18,9 | 30,7 | 25,3 |
| 14 | Lai Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Lạng Sơn | 33,3 | 25,9 | 27,1 | 21,4 | 33,3 | 36,2 | 30,0 | 22,5 | 16,7 | 34,5 | 29,7 | 24,8 |
| 16 | Lào Cai | 31,5 | 28,5 | 31,5 | 16,34 | 33,1 | 33,3 | 33,2 | 22,0 | 33,3 | 33,9 | 37,5 | 32,1 |
| 17 | Nam Định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Nghệ An | 20 | 25,5 | 25,5 | 20,87 | 23,1 | 17,7 | 28,0 | 23,0 | 30,8 | 27,5 | 29,2 | 28,1 |
| 19 | Ninh Bình |  |  |  |  | 40,0 | 30,0 | 32,9 | 25,2 | 6,7 | 20,0 | 30,5 | 24,3 |
| 20 | Phú Thọ | 28,6 | 27,6 | 27,6 | 23,4 | 28,6 | 28,6 | 29,2 | 23,9 | 42,9 | 30,4 | 25,9 | 26,6 |
| 21 | Quảng Ninh |  |  |  |  | - | 31,9 | 30,3 | 28,8 | 28,6 | 36,0 | 31,3 | 33,4 |
| 22 | Sơn La |  | 30,2 | 25,35 | 20,45 |  | 34,3 | 30,5 | 24,1 | 33,3 | 38,9 | 34,8 | 31,9 |
| 23 | Thái Bình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Thái Nguyên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Thanh Hóa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | Tuyên Quang |  |  |  |  | 33,3 | 46,6 | 34 | 26,3 | 50 | 35,6 | 35,7 | 30,9 |
| 27 | Vĩnh Phúc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Yên Bái |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Miền Trung** | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Bình Định | 37,5 | 21,3 | 18,46 | 15,28 | 12,5 | 13,3 | 19,9 | 17,4 |  | 20,0 | 15,7 | 22,2 |
| 30 | Đà Nẵng |  | 22 |  | 25,3 | 16,7 | 28,0 |  | 27,8 | 50,0 | 24,5 | 31,6 | 35,2 |
| 31 | Đắc Lắc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Đắc Nông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Gia Lai |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Khánh Hòa |  |  |  |  | 28,6 | 20,6 | 18,6 | 23,9 | 14,3 | 16,7 | 21,7 | 27,0 |
| 35 | Kon Tum |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 36 | Phú Yên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Quảng Bình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Quảng Nam |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 39 | Quảng Ngãi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 40 | Quảng Trị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Thừa Thiên Huế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Miền Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 42 | An Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 44 | Bạc Liêu |  |  |  |  |  |  |  |  | 16,7 | 24,0 | 24,1 | 24,4 |
| 45 | Bến Tre |  |  |  |  |  |  |  |  | 28,6 | 27,3 | 28,4 | 25,6 |
| 46 | Bình Dương |  |  |  |  | 0,0 | 27,0 | 25,9 | 23,9 | 11,1 | 25,7 | 26,5 | 28,8 |
| 47 | Bình Phước |  | 27,1 | 21,81 | 17,85 |  | 31,8 | 23,4 | 21,7 |  | 32,3 | 15,1 | 20,2 |
| 48 | Bình Thuận |  |  |  |  |  | 17,3 | 22,2 | 24,4 |  | 27,8 | 25 | 28,6 |
| 49 | Cà Mau |  |  |  |  |  | 26,4 | 21,1 | 16,2 |  | 20,4 | 24,8 | 21,7 |
| 50 | Cần Thơ |  |  |  |  |  | 30,3 | 24,5 | 21,2 | 28,6 | 23,6 | 29,1 | 26,2 |
| 51 | Đồng Nai |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 52 | Đồng Tháp | 25 | 25,4 | 20,3 | 17,1 | 12,5 | 28,6 | 23,5 | 19,9 | 0 | 17,5 | 22,8 | 21,7 |
| 53 | TP.Hồ Chí Minh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 54 | Kiên Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 55 | Lâm Đồng |  |  |  |  |  |  |  |  | 16,7 | 32,9 | 23,6 | 26,3 |
| 56 | Long An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 57 | Ninh Thuận |  |  |  |  | 16,7 | 26,0 | 25,0 | 23,4 | 33,3 | 28,0 | 25,4 | 29,3 |
| 58 | Sóc Trăng |  |  |  |  |  |  |  |  | 33,3 | 20,0 | 24,1 | 20,5 |
| 59 | Tây Ninh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 60 | Hậu Giang |  |  |  |  |  | 14,0 | 15,9 | 16,0 | 20,0 | 16,0 | 22,8 | 19,2 |
| 61 | Tiền Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 62 | Trà Vinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 63 | Vĩnh Long |  | 10,5 | 14,48 | 15,05 | 16,7 | 30,0 | 22,6 | 16,6 | 50,0 | 28,0 | 19,9 | 21,0 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phụ lục 4: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy các cấp | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Địa phương** | **2007-2011** | | | **2011-2015** | | | **2015-2020** | | |
| **Tỉnh** | **Huyện** | **Cơ sở** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Cơ sở** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Cơ sở** |
| **I** | **Miền Bắc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bắc Kạn | 17 | 17,73 | 15,66 | 17,0 | 17,7 | 15,7 | 14,0 | 19,2 | 20,7 |
| 2 | Bắc Giang |  |  |  |  |  |  | 15,1 | 11,9 | 16,3 |
| 3 | Bắc Ninh |  |  |  | 9,2 | 9,5 | 13,8 | 15,7 | 13,3 | 16,3 |
| 4 | Cao Bằng |  |  |  |  |  |  | 21,8 | 16,9 | 28,4 |
| 5 | Điện Biên | 10,6 | 14,34 | 9,22 | 10,2 | 13,9 | 13,5 | 11,1 | 15,7 | 16,6 |
| 6 | Hà Nam |  |  |  |  |  |  | 13,7 | 17,1 |  |
| 7 | Hà Giang |  |  |  |  |  |  | 13,0 | 17,1 | 18,0 |
| 8 | Hà Nội |  |  |  | 12,0 | 17,2 | 21,0 | 12,2 | 16,6 |  |
| 9 | Hà Tĩnh |  |  |  |  |  |  | 9,1 | 15,7 |  |
| 10 | Hải Dương |  |  |  | 16,4 | 12,4 | 13,6 | 14,5 | 13,1 | 15,6 |
| 11 | Hải Phòng |  |  |  | 7,3 | 20,7 | 21,6 | 8,9 | 21,3 | 24,4 |
| 12 | Hòa Bình |  |  |  |  |  |  | 9,3 | 14,8 | 19,9 |
| 13 | Hưng Yên | 12,2 | 15,4 | 15,8 | 12,7 | 16,0 | 17,8 | 17,0 | 16,1 | 18,5 |
| 14 | Lai Châu |  |  |  |  |  |  | 14,0 | 16,7 |  |
| 15 | Lạng Sơn | 14,5 | 17,9 | 20,2 | 16,7 | 23,7 | 21,4 | 16,7 | 23,7 | 21,4 |
| 16 | Lào Cai | 14 | 16,8 | 14,33 | 14,6 | 18,3 | 16,2 | 15,7 | 21,2 | 20,9 |
| 17 | Nam Định |  |  |  |  |  |  | 14,6 | 12,3 | 27,2 |
| 18 | Nghệ An | 10,2 | 15,5 | 15,5 | 7,7 | 15,7 | 16,8 | 11,3 | 16,7 | 20,6 |
| 19 | Ninh Bình |  |  |  | 11,5 |  | 16,3 | 15,7 | 20,1 | 18,0 |
| 20 | Phú Thọ | 14,2 | 14,7 | 18,4 | 12,7 | 16,6 | 20,3 | 14,6 | 17,4 | 21,2 |
| 21 | Quảng Ninh | 15,4 | 15,03 |  | 14,5 | 18,5 | 17,9 | 17,9 | 20,0 | 25,2 |
| 22 | Sơn La | 19,6 | 19,42 | 13,85 | 21,8 | 18,4 | 17,2 | 21,8 | 18,6 | 31,9 |
| 23 | Thái Bình |  |  |  |  |  |  | 5,6 | 12,6 |  |
| 24 | Thái Nguyên |  |  |  |  |  |  | 11,3 | 20,1 | 24,4 |
| 25 | Thanh Hóa |  |  |  |  |  |  | 9,9 | 14,8 | 18,5 |
| 26 | Tuyên Quang |  |  |  | 29,09 | 19,76 | 22,11 | 27,45 | 20,58 | 25,87 |
| 27 | Vĩnh Phúc |  |  |  |  |  |  | 9,6 | 13,8 |  |
| 28 | Yên Bái |  |  |  |  |  |  | 17,7 | 20,4 | 19,1 |
| **II** | **Miền Trung** | | | | | | | | | |
| 29 | Bình Định | 8,16 | 11,5 | 14,2 | 7,3 | 9,7 | 17,2 | 5,5 | 10,9 | 22,1 |
| 30 | Đà Nẵng |  |  |  |  |  |  | 13,5 | 13,5 |  |
| 31 | Đắc Lắc |  |  |  |  |  |  | 12,5 | 13,9 |  |
| 32 | Đắc Nông |  |  |  |  |  |  | 11,8 | 12,5 |  |
| 33 | Gia Lai |  |  |  |  |  |  | 14,6 | 15,1 |  |
| 34 | Khánh Hòa |  |  |  |  |  |  | 3,9 | 13,1 | 21,4 |
| 35 | Kon Tum |  |  |  |  |  |  | 14,8 | 18,4 |  |
| 36 | Phú Yên |  |  |  |  |  |  | 17,3 | 13,6 | 17,3 |
| 37 | Quảng Bình |  |  |  |  |  |  |  | 13,6 |  |
| 38 | Quảng Nam |  |  |  |  |  |  | 7,1 | 13,2 |  |
| 39 | Quảng Ngãi |  |  |  |  |  |  |  | 13,0 |  |
| 40 | Quảng Trị |  |  |  |  |  |  | 11,3 | 5,8 | 17,4 |
| 41 | Thừa Thiên Huế |  |  |  |  |  |  | 15,1 | 11,7 |  |
| **III** | **Miền Nam** | | | | | | | | | |
| 42 | An Giang |  |  |  |  |  |  |  | 14,3 |  |
| 43 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |  |  |  | 9,6 | 15,9 | 27,6 |
| 44 | Bạc Liêu |  |  |  |  |  |  | 8,7 | 13,8 | 22,3 |
| 45 | Bến Tre |  |  |  |  |  |  | 15,4 | 16,2 | 27,2 |
| 46 | Bình Dương |  |  |  | 10,9 | 16,9 | 24,0 | 13,5 | 22,0 | 27,1 |
| 47 | Bình Phước | 12,2 | 15,49 | 12,52 | 16,4 | 15,0 | 17,8 | 21,8 | 15,2 | 20,2 |
| 48 | Bình Thuận |  |  |  |  |  |  | 12,0 | 13,2 | 19,0 |
| 49 | Cà Mau |  |  |  | 10,9 | 9,7 | 12,4 | 7,7 | 11,0 | 16,9 |
| 50 | Cần Thơ |  |  |  | 10,9 | 14,3 |  | 15,1 | 18,8 |  |
| 51 | Đồng Nai |  |  |  |  |  |  | 17,3 | 17,2 | 18,9 |
| 52 | Đồng Tháp |  |  |  |  |  |  |  | 13,8 |  |
| 53 | TP.Hồ Chí Minh |  |  |  |  |  |  | 21,7 | 24,9 | 33,1 |
| 54 | Kiên Giang |  |  |  |  |  |  | 25,0 | 15,8 |  |
| 55 | Lâm Đồng |  |  |  | 10,9 | 12,9 | 16,8 | 18,5 | 14,1 | 20,8 |
| 56 | Long An |  |  |  |  |  |  | 3,7 | 12,8 | 24,0 |
| 57 | Ninh Thuận |  |  |  | 7,6 | 12,7 | 19,6 | 10,0 | 16,8 | 27,3 |
| 58 | Sóc Trăng |  |  |  |  |  |  | 13,0 | 14,5 | 19,3 |
| 59 | Tây Ninh |  |  |  |  |  |  | 15,7 | 16,2 | 19,7 |
| 60 | Hậu Giang |  |  |  |  |  |  | 13,5 | 10,7 |  |
| 61 | Tiền Giang |  |  |  |  |  |  |  | 15,4 |  |
| 62 | Trà Vinh |  |  |  |  |  |  | 13,7 | 12,8 | 28,5 |
| 63 | Vĩnh Long |  |  |  | 11,1 | 11,3 | 11,3 | 0,0 | 9,8 | 22,5 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phụ lục 5: Danh mục các dự án ODA liên quan đến lĩnh vực bình đẳng giới giai đoạn 2007-2017 | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | *Đơn vị: USD* |
| **STT** | **Tên chương trình, dự án** | **Nhà tài trợ** | **Năm ký kết** | **Thời gian BĐ-KT** | **Cơ quan chủ quản** | **Viện trợ** |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  | **39,506,784** |
| 1 | Chương trình hợp tác chung với Liên hợp quốc về bình đẳng giới | UNFPA | 2009 | 2009-2011 | Bộ LĐTBXH | 4,600,000 |
| 2 | Hỗ trợ lồng ghép bình đẳng giới vào luật lao động VN | Tây Ban Nha | 2012 | 2012-2015 | Bộ LĐTBXH | 1,790,000 |
| 3 | TCNL cho các nhà lập pháp và hoạch định chính sách trong vận động, thẩm tra và giám sát chính sách pháp luật liên quan đến dân số, sức khỏe sinh sản và bình đẳng giới | UNFPA | 2012 | 2012-2014 | Văn phòng Quốc hội | 1,050,000 |
| 4 | Nâng cao năng lực triển khai, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện Chiến lược và Chương trình quốc gia về Bình đẳng giới | UN Women | 2012 | 9/2012-12/2016 | Bộ LĐTBXH | 2,383,034 |
| 5 | Nâng cao năng lực ứng phó của phụ nữ với biến đổi khí hậu | UN Women | 2012 | 9/2012-12/2016 | Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | 1,303,260 |
| 6 | Xây dựng ứng phó quốc gia đối với bạo lực gia đình | UNFPA | 2012 | 2012-2016 | Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch | 1,700,000 |
| 7 | Hỗ trợ Bộ LĐTBXH giải quyết một số vấn đề sức khỏe và xã hội trong các nhóm dân cư dễ bị tổn thương | UNFPA | 2012 | 2012-2016 | Bộ LĐTBXH | 2,300,000 |
| 8 | Xây dựng đường dây nòng phòng, chống mua bán người | JICA | 2012 | 2012-2015 | Bộ LĐTBXH | 2,400,000 |
| 9 | Nhà ở cho phụ nữ là nạn nhân buôn bán người | Tây Ban Nha | 2012 | 2012-2016 | Hội LH Phụ nữ VN | 690,000 |
| 10 | Nâng cao năng lực cho cán bộ Hội Phụ nữ 10 tỉnh về kỹ năng tham vấn và hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực trên cơ sở giới | Tây Ban Nha | 2012 | 2012-2016 | Hội LH Phụ nữ VN | 120,000 |
| 11 | Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội VN trong việc ứng phó với bạo lực giới và một số vấn đề dân số cần quan tâm | UNFPA | 2012 | 2012-2016 | Hội LH Phụ nữ VN | 10,765,400 |
| 12 | Dự án Phòng chống bạo lực gia đình và chăm sóc người cao tuổi giai đoạn 2012 – 2016 | UNFPA | 2012 | 2012-2016 | UBND tỉnh Bến Tre | 1,477,000 |
| 13 | Phòng chống bạo lực gia đình, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và chăm sóc người cao tuổi | UNFPA | 2012 | 2012 - 2016 | UBND tỉnh Hải Dương | 2,480,100 |
| 14 | Hỗ trợ Bộ LĐTBXH giải quyết một số vấn đề sức khỏe và xã hội trong các nhóm dân cư dễ bị tổn thương | UNFPA | 2012 | 2012 - 2016 | Bộ LĐTBXH | 2,300,000 |
| 15 | Tăng cường năng lực cán bộ pháp luật trong công tác soạn thảo, thẩm định pháp luật và chính sách về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ | UN Women | 2013 | 2013-2016 | Bộ Tư pháp | 77,000 |
| 16 | Nâng cao năng lực của cán bộ nữ phục vụ triển khai hội nhập quốc tế | UNDP | 2013 | 2013-2016 | Bộ Ngoại giao | 2,900,000 |
| 17 | Dự án Tăng cường sự liên kết giữa các tổ chức xã hội, nhóm cộng đồng và các cơ quan chính quyền, đoàn thể để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ các dân tộc thiểu số huyện Mèo Vạc - tỉnh Hà Giang trong sửa đổi và bổ sung Bộ Luật Dân sự và nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền trong thực hiện luật pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của người dân | Danida & DFID | 2014 | 2014-2015 | UBND tỉnh Hà Giang | 39,965 |
| 18 | Dự án hỗ trợ kỹ thuật vùng (RETA): Đẩy mạnh các sáng kiến giảm thiểu biến đổi khí hậu vì lợi ích phụ nữ tại thành phố Đồng Hới (ADB) | ADB | 2014 | 2014-2017 | UBND tỉnh Quảng Trị | 1,030,000 |
| 19 | Nâng cao năng lực cho cán bộ chủ chốt Hội LHPN VN các cấp về quản lý nhà nước, giám sát và phản biện xã hội chính sách , pháp luật liên quan tới phụ nữ và bình đẳng giới | WB | 2014 | 2014-2015 | Hội LH Phụ nữ VN | 52,025 |
| 20 | Nâng cao năng lực cho cán bộ chủ chốt Hội LHPN VN các cấp về quản lý nhà nước; giám sát và phản biện xã hội chính sách, pháp luật liên quan tới phụ nữ và bình đẳng giới | WB | 2016 | 2016 | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | 49,000 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phụ lục 6: Danh mục các dự án ODA viện trợ phi chính phủ về bình đẳng giới giai đoạn 2007-2017 | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | *Đơn vị: USD* |
| **STT** | **Tên chương trình, dự án** | **Nhà tài trợ** | **Năm ký kết** | **Thời gian BĐ-KT** | **Cơ quan chủ quản** | **Viện trợ** |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  | **1,525,146** |
| 1 | Tăng cường bình đẳng giới và nước sạch, vệ sinh ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc VN | Hội chữ thập đỏ Pháp | 2011 | 5/2011-5/2014 | Trung ương Hội Chữ thập đỏ VN | 360,699 |
| 2 | Nâng cao bình đẳng giới - hạn chế bạo hành trong gia đình | Tổ chức NAV - Na Uy | 2011 | 2011 | UBND tỉnh Thừa Thiên Huế | 7,066 |
| 3 | Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ nghèo khu vực đô thị tại VN | Cơ quan viện trợ Ailen thông qua Action Aid International tại VN | 2011 | 2011 | UBND tp Hải Phòng | 73,219 |
| 4 | Chương trình cấp vùng về thúc đẩy Bình đẳng giới trong tham chính tại các nước Băng-la-đét, Campuchia, Philippin, Đông Timo và VN | Tổ chức Hòa bình và Phát triển Tây Ban Nha | 2011 | 9/2011-31/12/2011 | Bộ Lao động và thương binh xã hội | 88,328 |
| 5 | Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới 2012 | Bộ Trẻ em, Bình đẳng và XH Na Uy | 2012 | 2012 | Bộ LĐTBXH | 79,593 |
| 6 | Chương trình cấp vùng về thúc đẩy bình đẳng giới trong tham chính tại các nước Băng-la-đét, Cam-pu-chia, Phi-líp-pin, Đông Ti-mo và Việt Nam | Tổ chức Hòa bình và Phát triển Tây Ban Nha (PyD) | 2012 | 2011-2014 | UBND tp Đà Nẵng | 55,406 |
| 7 | Hành trình Yêu thương về phòng chống bạo lực trên cơ sở giới và thúc đẩy bình đẳng giới trong học đường | Tổ chức Hòa bình và Phát triển Tây Ban Nha (Associacion por la Paz Y El Desarrollo) | 2012 | 2012-2014 | UBND tp Đà Nẵng | 634,905 |
| 8 | Xây dựng năng lực về bình đẳng giới cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn gđoạn 2 | Tổ chức APHEDA- Úc | 2012 | 8/2012-30/6/2013 | UBND tỉnh Bắc Kạn | 46,868 |
| 9 | Chương trình cấp vùng "Thúc đẩy Bình đẳng giới trong Tham chính tại các nước Bangladesh, Campuchia, Đông Timo, Philipin và VN | Tổ chức Hòa bình và Phát triển Tây Ban Nha | 2013 | 2013 | UBND tp Đà Nẵng | 57,411 |
| 10 | Chương trình Cấp vùng "Thúc đẩy Bình đẳng giới trong Tham chính tại các nước Bangladesh, Campuchia, Đông Timo, Philipin và Việt Nam" năm 2014 | Hòa Bình và Phát triển Tây Ban Nha (PyD) | 2014 | 2014 | UBND tp Đà Nẵng | 65,631 |
| 11 | Cung cấp thông tin về bình đẳng giới và phát triển cộng đồng thông qua các sản phẩm truyền thông trực quan | MCNV | 2016 | 2016-2017 | Hội Liên hiệp phụ nữ VN | 56,020 |

1. Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2008 kiện toàn Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam; Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2009 về việc thành lập, kiện toàn Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện;Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 16/02/2011 hướng dẫn về cơ cấu, thành phần và số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2016; Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 về việc ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020;Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 phê duyệt Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2015; Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 1464/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 phê duyệt Đề án Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-1)
2. Chỉ tiêu về tạo việc làm mới; tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp; tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ; tỷ số giới tính khi sinh; tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV; giảm tỷ lệ phá thai; tỷ lệ các đài phát thanh truyền hình có chuyên mục về bình đẳng giới; tỷ lệ tập huấn cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới. [↑](#footnote-ref-2)
3. Chỉ tiêu về tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy đảng, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021. [↑](#footnote-ref-3)
4. Chỉ tiêu nữ lãnh đạo chủ chốt trong cơ quan, tổ chức có tỷ lệ trên 30% nữ; chỉ tiêu giảm tỷ lệ sản phẩm mang định kiến giới; chỉ tiêu rút ngắn thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam; Chỉ tiêu tỷ lệ nữ lao động nông thôn được đào tạo; tỷ lệ phụ nữ được vay vốn; tỷ lệ biết chữ của nam và nữ ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; giảm tỷ lệ tử vong mẹ; tỷ lệ nạn nhân và người gây bạo lực được tư vấn, hỗ trợ; tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ; tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới; tỷ lệ ban soạn thảo, tổ biên tập được tập huấn; bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới. [↑](#footnote-ref-4)
5. Bộ tài liệu phổ biến, giáo dục về Luật BĐG gồm: Sổ tay tuyên truyền luật BĐG dành cho báo cáo viên (2000 cuốn), Hỏi và đáp về Luật BĐG (6.500 cuốn) và 46.000 tờ gấp về BĐG trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình dành cho các nhóm đối tượng khác; 10.000 Bản tin pháp luật với chủ đề “Tìm hiểu về Luật BĐG” (phát miễn phí cho 63 tỉnh/thành phố, 03 đơn vị trực thuộc và các Ban, đơn vị TW Hội); Phát hành tài liệu cẩm nang dành cho cán bộ Hội gồm “Luật BĐG và các văn bản hướng dẫn thi hành” (2.000 cuốn); “Quyền và trách nhiệm thực hiện Luật BĐG của Hội LHPN Việt Nam” (2.000 cuốn) và 02 tập sách “Hướng dẫn kỹ năng tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về BĐG” (4.000 cuốn). [↑](#footnote-ref-5)
6. Bộ Quốc phòng biên soạn cuốn giáo trình “Nâng cao nhận thức giới” đưa vào Chương trình giảng dạy trong các nhà trường quân đội. [↑](#footnote-ref-6)
7. Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị.

   - Chỉ tiêu 1: Phấn đấu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016 – 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016 – 2020 trên 35%.

   - Chỉ tiêu 2: Phấn đấu đến năm 2015 đạt 80% và đến năm 2020 đạt trên 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

   - Chỉ tiêu 3: Phấn đấu đến năm 2015 đạt 70% và đến năm 2020 đạt 100% cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. [↑](#footnote-ref-7)
8. Điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê 2013 [↑](#footnote-ref-8)
9. Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông; Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 quy định chế độ đối với giáo viên mầm non [↑](#footnote-ref-9)
10. Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam, Quý II/2017. [↑](#footnote-ref-10)
11. Nghiên cứu của Viện Công nhân công đoàn, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam năm 2017 đã khảo sát tại một số doanh nghiệp cho thấy, có nơi tới 80% lao động bị sa thải là phụ nữ tuổi trên 35. Tuy nhiên phạm vi nghiên cứu rất hẹp, số liệu khảo sát này chỉ có tính tham khảo. [↑](#footnote-ref-11)
12. Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015” [↑](#footnote-ref-12)
13. Quyết định số 44/2007/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh Bình Định quy định chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bình Định được cử đi học [↑](#footnote-ref-13)
14. Hội thảo kỹ thuật về Bình đẳng giới và quyền của phụ nữ năm 2011 nằm trong khuôn khổ Đối thoại Nhân quyền giữa Việt Nam và Na Uy. [↑](#footnote-ref-14)
15. Hình ảnh “phái đẹp” xuất hiện rất gần gũi đánh vào tâm lý người tiêu dùng với đậm đặc những chương trình quảng cáo, như: Đồ gia dụng (máy giặt, tủ lạnh, lòvi sóng…); ở vị trí người phục vụ(đồăn, nấu nướng, dọn dẹp, chăm sóc gia đình…); làm đẹp (mỹ phẩm, hóa chất chăm sóc da…)… Quảng cáo bột ngọt Maggie với tần suất lớn trong thời gian gần đây “Phở dài là của người ta - Cơm ngon canh ngọt mới là vợ anh” vô hình trung đã “tiếp tay” cho hình ảnh “rập khuôn” về phụ nữ. [↑](#footnote-ref-15)
16. “5 không” là không đói nghèo, không vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, không có bạo lực gia đình, không sinh con thứ ba trở lên, không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học; "3 sạch" là sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ. [↑](#footnote-ref-16)
17. Tính đến ngày 30/10/2017, Phòng Tham vấn của Trung tâm đã tham vấn cho 8714 lượt, 6345 người; Ngôi nhà bình yên đã tiếp nhận và hỗ trợ 1066phụ nữ, trẻ em bị bạo lực gia đình, bị xâm hại tình dục, bị mua bán đã được hỗ trợ từ 35 tỉnh, thành phố và 16 dân tộc (trong đó, 727 phụ nữ bị bạo lực trên cơ sở giới, 339 phụ nữ và trẻ em bị mua bán trở về) [↑](#footnote-ref-17)
18. Đo lường công việc của phụ nữ Việt Nam, Counting Women’s Work Coutry Report No.3 [↑](#footnote-ref-18)
19. Nghiên cứu công việc chăm sóc không lương để ngôi nhà trở thành tổ ấm, Action Aid 2017 [↑](#footnote-ref-19)
20. Tội xâm hại trẻ em, tội cưỡng dâm trẻ em, tội giao cấu trẻ em, tội dâm ô đối với trẻ em. [↑](#footnote-ref-20)
21. Hiện nay, gần như chỉ có Ủy ban các vấn đề xã hội là đã hình thành được đội ngũ chuyên gia về giới có kinh nghiệm. Bộ Tư pháp với sự hỗ trợ của Dự án NLD cũng đã thành lập Nhóm chuyên gia giới (theo Quyết định số 1985/QĐ-BTP ngày 21/9/2016) tuy nhiên, thực tế ngoài các chuyên gia độc lậplà có kinh nghiệm về giới,lồngghép giới thì các chuyên gia còn lại của Nhóm này cũng mới chỉ dừng lại ở việc tham gia và làm đầu mối tại các Bộ, ngành. [↑](#footnote-ref-21)
22. Theo quy định tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/10/2011 về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia thì có 105 chỉ tiêu trong đó có 02 chỉ tiêu liên quan đến việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản QPPL, đó là tỷ lệ văn bản QPPL được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và tỷ lệ thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản QPPL được tập huấn kiến thức về giới. Tuy nhiên, theo số liệu tổng hợp trên cơ sở mức độ thu thập, công bố các chỉ tiêu thì trong 105 chỉ tiêu có 04 chỉ tiêu chưa công bố đầy đủ, 09 chưa công bố, 68 chỉ tiêu thu thập chưa đầy đủ và 24 chỉ tiêu chưa thu thập. Việc các số liệu thống kê chưa đầy đủ, đặc biệt là chưa có cơ sở dữ liệu phân tách giới gây khó khăn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản QPPL. [↑](#footnote-ref-22)
23. Bao gồm cả Ủy viên Chính thức và Ủy viên dự khuyết [↑](#footnote-ref-23)